

TÔNG CÔNG TY VIGLACERA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 65
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 65
Phụ lục 01: Bảng cân đối kế toán tổng hợp	66 - 68
Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán khối công ty mẹ	69 - 71
Phụ lục 03: Bảng cân đối kế toán khối công ty con	72 - 77
Phụ lục 04: Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	78
Phụ lục 05: Báo cáo kết quả kinh doanh khối công ty mẹ	79
Phụ lục 06: Báo cáo kết quả kinh doanh khối công ty con	80 - 81
Phụ lục 07: Báo cáo kết quả kinh doanh khối công ty liên kết	82

1 * / 10. 12. 2011

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành Công ty TNHH một thành viên.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đang thực hiện các bước để triển khai cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

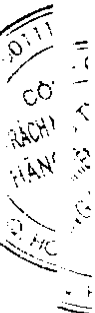
Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Tới	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Sừu	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên



KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

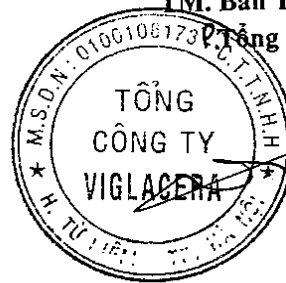
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



**K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đào Đình Thi

11-12-2012
Đào Đình Thi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Tổng Công ty Viglacera

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera được lập ngày 15 tháng 05 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 65 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012 tại: Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với tổng số tiền là 26,9 tỷ VND.

Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả tại Công ty CP Viglacera Thăng Long, Công ty CP Việt Trì Viglacera, Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì, Công ty CP Viglacera Hà Nội, Công ty Cổ phần Bê tông kính Viglacera chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ chưa được đối chiếu này.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 35,5 tỷ VND; dự phòng đầu tư tài chính với số tiền 11,4 tỷ VND; dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 5,9 tỷ VND chưa được trích lập đầy đủ theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu do không thể thu thập được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng có giá bán thấp hơn giá thành sản phẩm nên các khoản dự phòng về giảm giá hàng tồn kho chưa được trích lập đầy đủ.

Tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera, Các khoản Phải thu khách hàng và Người mua trả tiền trước (nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long và Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội) đang còn tồn tại các vướng mắc với số tiền lần lượt là 11.152.654.244 VND và 936.832.364 VND chưa được xử lý tại thời điểm 31/12/2012.

Ngoài ra, các khoản Công nợ nội bộ với số tiền 26,1 tỷ VND; Lãi nội bộ với số tiền 19,4 VND; Cổ tức nội bộ với số tiền 51,8 tỷ VND chưa được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012; tổn thất do việc không tiếp tục hợp nhất đối với Công ty Cổ phần Đông Triều Viglacera với số tiền 7,2 tỷ VND chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau đây :

Như đã được trình bày tại thuyết minh số 26: Tổng Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản theo số tiền khách hàng cam kết trả tiền theo các tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, doanh thu và giá vốn trong năm đang ghi nhận tăng tương ứng là: 1.005.544.664.066 VND và 760.476.764.087 VND. Ngoài ra, với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng lũy kế của chính sách ghi nhận doanh thu nêu trên tới Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2012.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày ... tháng ... năm 20 ...

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

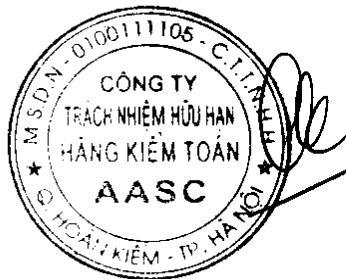
Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2013

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thúy Nga

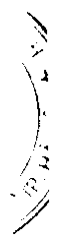
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV



Cát Thị Hà

số	MINH	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.416.030.127.560	4.747.187.077.618
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	159.813.235.601	489.143.822.596
111	1. Tiền	97.012.272.684	195.286.241.229
112	2. Các khoản tương đương tiền	62.800.962.917	293.857.581.367
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.513.020.000	2.050.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	35.513.020.000	2.050.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.789.788.456.026	1.263.861.810.983
131	1. Phải thu khách hàng	1.438.752.546.350	820.550.340.153
132	2. Trả trước cho người bán	92.439.943.678	182.900.855.677
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	18.877.938.560	20.831.375.388
135	4. Các khoản phải thu khác	273.467.971.208	260.286.406.072
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.749.943.770)	(20.707.166.307)
140	IV. Hàng tồn kho	3.276.241.793.728	2.827.788.992.478
141	1. Hàng tồn kho	3.287.426.998.958	2.840.070.538.782
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.185.205.230)	(12.281.546.304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	154.673.622.205	164.342.451.561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.382.285.807	14.526.961.002
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	54.960.375.093	46.148.570.645
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.927.814.466	29.795.672.983
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	76.403.146.839	73.871.246.931



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.974.059.964.209	5.077.460.478.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.420.397.000	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		3.420.397.000	-
220	II. Tài sản cố định		3.337.570.927.691	3.483.285.602.137
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.312.422.617.811	2.430.422.794.784
222	- Nguyên giá		4.767.314.183.961	4.603.817.288.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.454.891.566.150)	(2.173.394.494.004)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	76.947.384.874	78.984.909.161
225	- Nguyên giá		112.168.141.775	102.848.435.667
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.220.756.901)	(23.863.526.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	123.551.893.638	133.045.487.823
228	- Nguyên giá		177.250.464.536	179.487.707.366
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.698.570.898)	(46.442.219.543)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	824.649.031.368	840.832.410.369
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.321.772.414.994	1.201.307.675.779
241	- Nguyên giá		1.501.699.958.263	1.344.633.534.846
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.927.543.269)	(143.325.859.067)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		220.259.104.380	281.836.707.624
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	209.889.385.387	271.891.667.303
258	2. Đầu tư dài hạn khác	16	10.669.718.993	10.245.040.321
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		91.037.120.144	111.030.492.967
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	88.077.647.748	108.170.511.595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		300.183.775	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.659.288.621	2.859.981.372
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>10.390.090.091.769</u>	<u>9.824.647.556.125</u>

TH
NH
SK
DI
NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.942.341.072.863	8.259.776.292.438
310	I. Nợ ngắn hạn		6.317.259.723.580	5.893.304.277.093
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	2.112.158.264.870	2.086.436.860.879
312	2. Phải trả người bán		1.305.089.625.194	1.000.229.503.774
313	3. Người mua trả tiền trước		58.593.842.410	32.613.933.128
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	742.431.319.871	238.144.140.672
315	5. Phải trả người lao động		63.643.666.364	77.727.362.510
316	6. Chi phí phải trả	20	1.522.751.523.261	1.662.746.580.681
317	7. Phải trả nội bộ	21	619.762.640	551.142.910
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22	492.494.056.030	770.213.955.644
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		363.845.449	768.874.962
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.113.817.491	23.871.921.933
330	II. Nợ dài hạn		2.625.081.349.283	2.366.472.015.345
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	50.024.701.311
333	2. Phải trả dài hạn khác		11.871.529.761	13.597.986.666
334	3. Vay và nợ dài hạn	23	742.973.122.798	671.371.052.231
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	4.317.035.505
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		1.822.787.900.473	1.576.700.264.719
339	6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		47.448.796.251	50.460.974.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.228.579.837.565	1.251.475.023.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.228.099.212.865	1.250.667.626.155
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.111.366.588.152	1.137.395.942.655
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.843.645.086	2.973.017.062
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.641.737.522	2.848.091.093
414	4. Cổ phiếu quỹ		(148.162.639)	(148.162.639)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.063.990.665)	(1.056.500.592)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		72.421.615.269	72.226.433.676
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		14.073.383.593	13.407.141.849
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.522.414.661	6.466.013.911
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.277.606.130)	5.058.352.140
421	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		22.719.588.016	11.497.297.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		480.624.700	807.397.109
432	1. Nguồn kinh phí		170.965.000	192.218.449
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		309.659.700	615.178.660
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	25	219.169.181.341	313.396.240.423
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>10.390.090.091.769</u>	<u>9.824.647.556.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIGLACERA
 HÀ NỘI

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.391.870.604	446.002.732
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		3.404.923.400	3.376.822.115
3. Nợ khó đòi đã xử lý		598.588.700	603.540.600
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		2.294,41	1.679,55
- Đô la Mỹ		73.255,37	613.149,29
- Bảng Anh		12.562,00	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

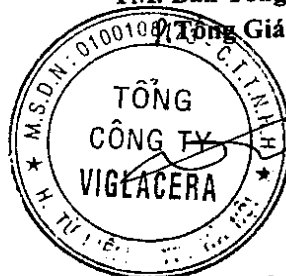
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			VND		VND	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.799.178.234.848	7.067.590.510.040		
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	103.012.204.329	108.413.953.270		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	5.696.166.030.519	6.959.176.556.770		
11	4. Giá vốn hàng bán	29	4.692.332.522.621	5.722.052.443.055		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.003.833.507.898	1.237.124.113.715		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	84.416.194.198	88.999.551.890		
22	7. Chi phí tài chính	31	377.866.753.372	392.249.622.467		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		360.511.783.923	361.037.478.842		
24	8. Chi phí bán hàng	32	334.669.600.533	382.678.338.856		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	295.080.086.264	310.924.377.711		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.633.261.927	240.271.326.571		
31	11. Thu nhập khác	34	71.387.540.824	111.034.212.437		
32	12. Chi phí khác	35	89.416.088.727	68.590.541.309		
40	13. Lợi nhuận khác		(18.028.547.903)	42.443.671.128		
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(40.382.301.586)	(8.599.094.249)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.222.412.438	274.115.903.450		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		58.022.962.540	86.443.766.262		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(300.183.775)	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(35.500.366.327)	187.672.137.188		
	19. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO		(329.270.650)	13.894.082.020		
	20. Lợi nhuận sau thuế sau khi chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh		(35.171.095.677)	173.778.055.168		
61	20.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	25	(77.240.562.213)	322.966.907		
62	20.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		42.069.466.536	173.455.088.261		

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Đình Chi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.555.482.430.846	7.283.723.316.207
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.497.121.872.577)	(6.115.523.733.275)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(702.303.435.718)	(578.558.282.061)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(346.405.908.027)	(357.505.445.979)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(28.087.259.172)	(114.474.669.533)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		265.852.463.735	236.873.988.777
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(466.089.276.151)	(300.814.563.490)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.672.857.064)	53.720.610.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(221.698.512.153)	(812.591.319.304)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.962.260.529	1.882.909.381
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.138.724.550)	(12.050.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.988.724.550	23.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.557.698.672)	(4.788.108.233)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.434.455.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.116.774.598	66.305.143.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(205.327.175.698)	(730.906.919.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.104.521.545.148	4.332.977.719.054
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.002.102.167.209)	(3.664.193.032.016)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(17.486.839.836)	(21.847.228.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		84.932.538.103	646.937.458.123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(339.067.494.659)	(30.248.850.542)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		498.874.268.077	519.401.034.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.462.183	(8.361.359)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>159.813.235.601</u>	<u>489.143.822.596</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

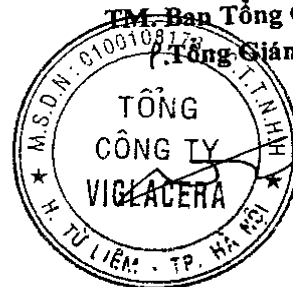


Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



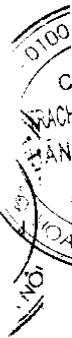
Trần Thị Minh Loan



TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành Công ty TNHH một thành viên.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đang thực hiện các bước để triển khai cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

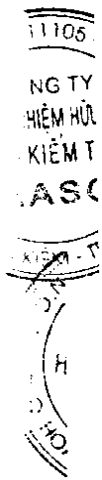
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Hà Nội	Đào tạo nghề

Công ty có các Công ty con tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX & KD gạch ceramic
Công ty CP Bao bì & Má phanh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX & KD bao bì và má phanh



Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viglacera				
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Tư vấn lập dự án và thiết kế CTXD
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	SX & KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX & KD sản phẩm thủy tinh, kính XD
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX & KD gạch Granit & Ceramic
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	KD VLXD, VL trang trí nội ngoại thất
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và KD gạch, ngói
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch Ceramic
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	89,73%	89,73%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	55,04%	55,04%	SX & KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều ^[1]	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và KD gạch, ngói
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	KD Gạch Ceramic và Granit

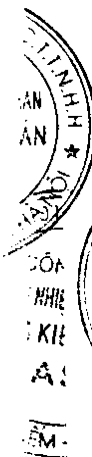
^[1]Theo văn bản số 2357/BXD-ĐMDN ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc thoái vốn của Tổng Công ty Viglacera tại các Công ty thành viên: Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều nhằm hạn chế tình trạng Công ty mẹ và các công ty thành viên cùng đầu tư vào một doanh nghiệp và thống nhất được thị trường về sản phẩm ngói lợp, gạch cotto, clinker. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm :

Công ty liên kết :

- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I
- Công ty CP Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.



Ngành nghề kinh doanh

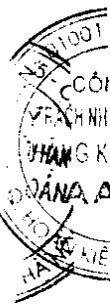
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Kinh doanh bất động sản:
 - Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - Dịch vụ môi giới bất động sản (chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của Công ty);
 - Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera, Tổng công ty đã tiến hành xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2011 để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Chính phủ.

Tổng công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính theo báo cáo thẩm định của Kiểm toán nhà nước đối với các vấn đề về xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2011. Các điều chỉnh được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 39.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kinh Nội Việt Nam (Công ty liên doanh của Tổng Công ty) kỳ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tính hoạt động liên tục

Mặc dù tại Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera có các dấu hiệu dẫn tới sự nghi ngờ về khả năng hoạt động theo giả định hoạt động liên tục của các Công ty này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định các dấu hiệu này không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

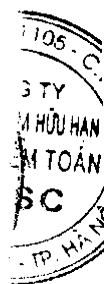
2.4. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7. Lợi thế thương mại

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam: Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.8. Bất lợi kinh doanh

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam: Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Riêng tại Công ty mẹ, dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp. Dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán kể từ thời điểm 31/12/2011 căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại các Công ty Con và liên kết, dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây dựng được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế hoặc chi phí nguyên vật liệu thực tế còn tồn trong công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại Công ty mẹ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng Công ty Sen Vôi Viglacera đang trích khấu hao theo phương pháp sản lượng đối với các TSCĐ của Công ty. Chênh lệch khấu hao trích thiếu của các TSCĐ này so với phương pháp đường thẳng là 4.737.675.659 VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Riêng tại Công ty Kinh doanh Bất động sản, trong kỳ Công ty thực hiện trích khấu hao Tài sản thuê tài chính là các xe Ô tô theo khung thời gian là 6 năm thay vì trích theo thời hạn thuê được trình bày trong hợp đồng thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.16. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.18. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

a) Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản; chi phí bảo trì khu chung cư được ghi nhận trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư cao cấp, dự án khu đô thị được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ còn lại giữa doanh thu (100%) trừ tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án đã được phê duyệt. Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

b) Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

c) Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả của Dự án Xuân Phương, Đại Mỗ là chênh lệch giữa giá vốn được tính dựa theo phương án kinh doanh với chi phí đã tập hợp chứng từ.

Chi phí phải trả của dự án Tây mỗ là số chênh lệch giữa giá vốn được tính theo dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

d) Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả là chênh lệch giữa giá vốn được trích theo tỷ lệ lãi gộp theo các phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

Tỷ lệ lãi gộp theo phương án đầu tư được phê duyệt của các dự án như sau:

- Dự án nhà thu nhập thấp Đặng Xá là 10%;
- Dự án nhà chung cư Đặng Xá CT3 - CT4 - CT5 là: 4,15%;
- Dự án Chung cư 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II là 34,76%;
- Dự án Nhà liền kề Đình Bảng là 13,4%;
- Dự án Nhà vườn KCN Tiên Sơn là 10%;
- Dự án Nhà liền kề Đặng Xá: 13,8%;
- Nhà liền kề biệt thự Đặng Xá II là 10,99%.

Đối với Dự án Nhà liền kề Đặng Xá, giá vốn của phần đất đang được Công ty trích trước theo tỷ lệ lãi gộp 20% được phê duyệt, còn phần xây dựng đang được trích theo chi phí phát sinh thực tế do Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tại Công ty mẹ, dự phòng phải trả về bảo hành công trình tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại Công ty mẹ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Tổng Công ty đã thực hiện phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính. Do Tổng Công ty đang trong giai đoạn thực hiện Cổ phần hóa nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

Tại các Công ty con và liên kết, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông tại các Công ty ty và liên kết được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.22. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera, Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là (879.277.016) VND có thể sẽ được kết chuyển vào vốn Nhà nước tại 31/12/2011 nên Tổng Công ty không thực hiện bút toán ghi ngược để xóa số dư vào đầu năm 2012 như hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Chênh lệch tỷ giá trong năm 2012 đối với các số dư này sẽ được xác định bằng chênh lệch giữa tỷ giá đánh giá lại vào ngày phát sinh nghiệp vụ và tỷ giá đã đánh giá tại ngày 31/12/2011.

Từ năm 2012, Tổng Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá

giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

Tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera, đang thực hiện phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm, số dư còn chưa phân bổ hết đến 31/12/2012 là (234.890.836) VND.

2.23. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê.

Riêng doanh thu cho Công ty CP Hóa chất xây dựng A&P thuê lô đất tại 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội được phân bổ theo thời gian cho thuê là 10 năm theo điều chỉnh của kiểm toán nhà nước.

c) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ liền kề được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mua nhà, hợp đồng mua bán với giá trị tạm tính là giá trị quyền sử dụng đất được phê duyệt và tỷ lệ phần trăm giá trị xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ chung cư được ghi nhận trên cơ sở sổ tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong điều khoản thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư.

Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Đối với dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương và Dự án Nhà thu nhập thấp Đại Mỗ: Công ty ghi nhận doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có hạ tầng và nhà của dự án trên cơ sở sổ tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán với khách hàng.

Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở sổ tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán Bất động sản.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera, phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và Công ty Thi công Cơ giới Viglacera, Doanh thu của Hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

e) Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

f) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

105
KẾ T
HIỆM
KIẾ
A A

2.24. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty Đầu tư và phát triển Hạ tầng Viglacera và Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đang thực hiện ghi nhận tiền sử dụng đất khi đến thời hạn phải nộp theo các thông báo của cơ quan thuế, do vậy chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền sử dụng đất được gia hạn nộp trong năm 2013 là 602.267.460.364 VND.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	17.944.508.932	18.963.988.122
Tiền gửi ngân hàng	78.247.763.752	167.001.296.827
Tiền đang chuyển	820.000.000	9.320.956.280
Các khoản tương đương tiền	62.800.962.917	293.857.581.367
	159.813.235.601	489.143.822.596

Các khoản tương đương tiền tại thời điểm điểm 31 tháng 12 năm 2012 là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất linh hoạt.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	35.513.020.000	2.050.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn	100.000.000	-
- Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay	2.100.000.000	2.050.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Đông Triều Viglacera vay	6.000.000.000	-
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[1]	27.313.020.000	-
	35.513.020.000	2.050.000.000

^[1]Theo văn bản số 2357/BXD-ĐMDN ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc thoái vốn của Tổng Công ty Viglacera tại các Công ty thành viên: Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều nhằm hạn chế tình trạng Công ty mẹ và các công ty thành viên cùng đầu tư vào một doanh nghiệp và thống nhất được thị trường về sản phẩm ngói lợp, gạch cotto, clinker. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều. Do đó, khoản đầu tư của của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại 31/12/2012 là 27.313.020.000 VND được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn.

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGÂN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công nợ nội bộ tại Văn phòng Tổng Công ty	18.877.938.560	20.394.798.289
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	157.672.499	-
- Công ty Cổ phần Bim Sơn Viglacera	1.502.903.936	1.502.903.936
- Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	973.899.547	797.808.247
- Công ty Cổ phần Thạch Bàn Viglacera	170.943.518	170.943.518
- Công ty Cổ phần Tân Xuyên Viglacera	553.694.095	553.694.095
- Công ty Cổ phần Tấm Lợp Từ Sơn	-	152.946.399
- Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.267.108.844	1.406.989.755
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.748.471.624	3.849.101.624
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	-	2.023.546.458
- Công ty Cổ phần Viglacera Cầu Đuống	4.219.398.659	9.922.300.257
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	193.891.900	14.564.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	89.953.938	-
Công nợ nội bộ tại Công ty con của Tổng Công ty	-	436.577.099
- Phải thu các cửa hàng tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	143.263.275
- Phải thu Cửa hàng Xăng dầu tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	-	293.313.824
	18.877.938.560	20.831.375.388

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	2.864.298.294	3.465.086.295
Phải thu người lao động	1.913.953.620	2.727.972.316
Phải thu khác	268.689.719.294	254.093.347.461
- Phải thu người lao động	1.175.254.244	-
- Phải thu lãi vay Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	224.011.261	204.573.171
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[1]	20.829.785.333	-
- Phải thu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	2.962.000.000	749.184.133
- Phải thu Công ty Cổ phần Gạch Ngói ốp lát Đông Triều	718.150.407	718.150.407
- Phải thu về tiền thuê Giá trị gia tăng	1.526.052.777	1.449.721.504
- Phải thu thuế TNDN tạm nộp 2%	1.012.481.949	2.229.288.647
- Phải thu tiền thuế TNCN	2.232.664.724	2.078.812.961
- Phải thu tiền nộp BHXH	2.653.438.862	476.138.690
- Vật tư xuất cho Dự án Hoàn Sơn nhưng chưa nghiệm thu	220.971.128	232.371.128
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	803.705.924	379.139.800
- Phải thu tiền điện	276.023.414	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Truyền thông Hướng Dương	422.750.000	466.200.000
- Dự thu lãi tiền gửi	-	92.560.545
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính	486.818.231	1.597.257.004
- Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.760.988.420	1.676.402.435
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.989.515.369	231.763.548
- Phải thu về chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	55.645.985.369
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu chi phí thi công dự án xây dựng nhà ở Đại Mỗ	-	442.443.186
- Phải thu Điện lực Từ Liêm	548.290.190	548.290.190
- Phải thu Nhà máy Gạch Yên Phong tiền than	2.139.484.352	2.139.484.352
- Phải thu Nhà máy Gạch Yên Phong tiền lương	-	1.666.754.716
- Phải thu về chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	2.201.825.000
- Phải thu tiền tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc	1.243.428.085	-
- Phải thu Doanh nghiệp tư nhân Vạn Đức	-	2.026.909.385
- Phải thu về giá trị công trình xây lắp nghiệm thu	1.436.737.000	-
- Phải thu khác	24.277.062.116	31.694.368.436
	273.467.971.208	260.286.406.072

^[1] Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: Tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền

sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;

- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh năm 2012 do hoạt động liên doanh bị lỗ.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	292.367.892.690	341.227.144.435
Công cụ, dụng cụ	58.755.206.350	55.403.806.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.888.956.734.279	1.298.969.389.665
Thành phẩm	720.495.776.088	765.829.817.825
Hàng hoá	63.028.660.246	61.870.220.144
Hàng gửi đi bán	25.340.298.312	17.230.268.230
Hàng hoá bất động sản	238.482.430.993	299.539.892.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.185.205.230)	(12.281.546.304)
	<u>3.276.241.793.728</u>	<u>2.827.788.992.478</u>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại Công ty Kinh Nổi Viglacera là: 172.723.632.256 VND.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.092.481.925	24.044.800.477
Thuế xuất, nhập khẩu	42.318.794	217.895.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.235.289.648	4.899.984.368
Thuế thu nhập cá nhân	33.931.466	71.256.525
Các khoản khác phải thu Nhà nước	523.792.633	561.735.844
	<u>11.927.814.466</u>	<u>29.795.672.983</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	68.598.689.831	66.141.753.615
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.476.851.156	4.275.272.996
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.327.605.852	3.454.220.320
	<u>76.403.146.839</u>	<u>73.871.246.931</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	1.650.199.341.814	2.775.697.005.545	142.688.826.800	2.5373.329.929	9.858.784.700	4.603.817.288.788						
Số tăng trong kỳ	111.882.347.415	63.397.380.830	20.668.204.085	1.371.136.157	1.273.078.275	198.592.146.762						
- Mua trong kỳ	191.955.634	13.750.499.065	3.406.563.677	1.280.361.332	130.528.824	18.759.908.532						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	111.655.319.781	49.646.881.765	3.409.926.257	-	319.209.878	165.031.337.681						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	1.707.616.772	-	-	1.707.616.772						
- Tăng do phân loại lại	-	-	12.142.597.379	90.774.825	823.339.573	13.056.711.777						
- Tăng khác	35.072.000	-	1.500.000	-	-	36.572.000						
Số giảm trong kỳ	(11.101.405.831)	(17.033.706.699)	(6.487.326.761)	(472.812.298)	-	(35.095.251.589)						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.109.824.721)	(8.596.378.922)	(6.447.401.193)	(447.046.753)	-	(16.600.651.589)						
- Giảm theo quyết toán	(3.685.990.127)	(1.430.496.628)	-	-	-	(5.116.486.755)						
- Giảm do phân loại lại	(6.240.573.710)	(6.776.212.499)	(39.925.568)	-	-	(13.056.711.777)						
- Giảm khác	(65.017.273)	(230.618.650)	-	(25.765.545)	-	(321.401.468)						
Số dư cuối kỳ	1.750.980.283.398	2.822.060.679.676	156.869.704.124	26.271.653.788	11.131.862.975	4.767.314.183.961						



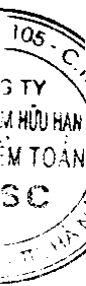
	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	493.922.592.709	1.570.481.066.820	88.645.992.290	17.274.167.019	3.070.675.166	2.173.394.494.004						
Số tăng trong kỳ	94.296.328.022	177.483.543.403	14.749.622.486	2.229.063.413	645.361.600	289.403.918.924						
- Khấu hao trong kỳ	94.296.328.022	177.483.543.403	14.086.658.923	2.186.111.811	645.361.600	288.698.003.759						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	662.963.563	-	-	662.963.563						
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	42.951.602	-	42.951.602						
Số giảm trong kỳ	(1.315.644.066)	(1.963.485.218)	(4.201.409.718)	(426.307.776)	-	(7.906.846.778)						
- Giảm theo quyết toán	(372.706.948)	-	-	-	-	(372.706.948)						
- Thanh lý, nhượng bán	(936.435.391)	(1.931.850.295)	(4.161.484.150)	(415.542.843)	-	(7.445.312.679)						
- Giảm do phân loại lại	-	(3.026.034)	(39.925.568)	-	-	(42.951.602)						
- Giảm khác	(6.501.727)	(28.608.889)	-	(10.764.933)	-	(45.875.549)						
Số dư cuối năm	586.903.276.665	1.746.001.125.005	99.194.205.058	19.076.922.656	3.716.036.766	2.454.891.566.150						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.156.276.749.105	1.205.215.938.725	54.042.834.510	8.099.162.910	6.788.109.534	2.430.422.794.784						
Tại ngày cuối kỳ	1.164.077.006.733	1.076.059.554.671	57.675.499.066	7.194.731.132	7.415.826.209	2.312.422.617.811						

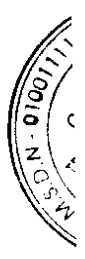
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 462.750.278.062 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.390.476.237 VND.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.027.958.909	71.418.387.591	30.402.089.167	102.848.435.667
Số tăng trong kỳ	-	6.688.308.810	4.545.888.756	11.234.197.566
- Thuê tài chính trong kỳ	-	6.533.447.699	4.545.888.756	11.079.336.455
- Tăng khác	-	154.861.111	-	154.861.111
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.914.491.458)	(1.914.491.458)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	(1.707.616.772)	(1.707.616.772)
- Giảm khác	-	-	(206.874.686)	(206.874.686)
Số dư cuối kỳ	1.027.958.909	78.106.696.401	33.033.486.465	112.168.141.775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	308.387.667	13.668.382.634	9.886.756.205	23.863.526.506
Khấu hao trong kỳ	205.591.776	7.026.025.898	4.967.576.284	12.199.193.958
- Khấu hao trong kỳ	205.591.776	7.026.025.898	4.967.576.284	12.199.193.958
Số giảm trong kỳ	-	-	(841.963.563)	(841.963.563)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	(662.963.563)	(662.963.563)
- Giảm khác	-	-	(179.000.000)	(179.000.000)
Số dư cuối kỳ	513.979.443	20.694.408.532	14.012.368.926	35.220.756.901
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	719.571.242	57.750.004.957	20.515.332.962	78.984.909.161
Tại ngày cuối kỳ	513.979.466	57.412.287.869	19.021.117.539	76.947.384.874





BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Tổng Công ty Viglacera
Tầng 16, 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - TP Hà Nội

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Giá trị thương hiệu, Nhân hiệu hàng hóa		Phần mềm máy vi tính		Chi phí đến bù		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	81.666.312.218	50.529.523.810	6.921.393.516	28.446.087.957	11.924.389.865	179.487.707.366					
Số tăng trong kỳ	-	-	201.040.000	-	-	201.040.000					
- Mua trong năm	-	-	201.040.000	-	-	201.040.000					
Số giảm trong kỳ	-	-	(12.000.000)	-	(2.426.282.830)	(2.438.282.830)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.000.000)	-	-	(12.000.000)					
- Giảm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(2.426.282.830)	(2.426.282.830)					
Số dư cuối kỳ	81.666.312.218	50.529.523.810	7.110.433.516	28.446.087.957	9.498.107.035	177.250.464.536					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	9.001.290.742	24.191.469.566	5.729.890.373	3.167.041.105	4.352.527.757	46.442.219.543					
Khấu hao trong kỳ	974.175.157	4.931.054.245	373.306.826	682.821.196	1.302.186.813	8.263.544.237					
- Khấu hao trong kỳ	974.175.157	4.931.054.245	373.306.826	682.821.196	1.302.186.813	8.263.544.237					
Số giảm trong kỳ	-	-	(12.000.000)	-	(995.192.882)	(1.007.192.882)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.000.000)	-	-	(12.000.000)					
- Giảm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(995.192.882)	(995.192.882)					
Số dư cuối kỳ	9.975.465.899	29.122.523.811	6.091.197.199	3.849.862.301	4.659.521.688	53.698.570.898					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	72.665.021.476	26.338.054.244	1.191.503.143	25.279.046.852	7.571.862.108	133.045.487.823					
Tại ngày cuối kỳ	71.690.846.319	21.406.999.999	1.019.236.317	24.596.225.656	4.838.585.347	123.551.893.638					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.558.390.672 VND

/// 9 / - 空 空 0 \ 9 //

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	564.736.769.583	815.224.930.618
Khối công ty con	170.451.201.620	162.918.127.854
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	400.316.724	100.892.492
Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu	355.586.586	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	170.340.032	103.579.816
Công ty CP Viglacera Văn Hải	519.011.149	807.804.649
Công ty CP Gạch men Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	10.452.124.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	584.788.768	1.458.745.937
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	15.233.225.322	8.513.311.558
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	9.399.139.945	933.905.119
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	6.322.420.530	303.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	33.902.024.190	38.615.924.488
- Dự án Clinker	818.704.849	818.704.849
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao	5.599.223.394	1.793.372.924
- Công trình nhà máy gạch Cotto	-	298.561.333
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Bô	293.094.477	1.038.894.540
- Công trình nhà máy ngói Đông Triều	6.436.367.051	3.216.229.091
- Dự án khu 28 Hạ Hoàng Bô	20.754.634.419	16.016.094.146
- Xây dựng Dự án khu 3 Hà Khẩu	-	15.434.067.605
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.918.754.115	9.101.813.076
Công ty CP Viglacera Hà Nội	391.981.085	2.148.533.777
Công ty CP Bê tông Khí Viglacera	-	9.246.898.256
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	91.270.852.571	81.131.594.686
- Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera	91.270.852.571	81.131.594.686
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	954.533.054
Khối Công ty mẹ	393.275.268.819	651.352.269.710
Văn phòng Tổng Công ty	238.360.176	185.525.107.476
- Tổ hợp Văn phòng thương mại và nhà ở Viglacera	-	185.286.747.300
- Dự án nhà máy Bao bì thủy tinh	238.360.176	238.360.176
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	301.101.625.977	417.788.514.304
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	69.618.092.212	82.009.700.997
- Dự án khu đô thị Hải Yên	63.981.235.275	10.496.158.861
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh Giai đoạn I +II	13.228.166.116	10.050.962.687
- Dự án nhà học, nhà hiệu bộ trường CĐ nghề Viglacera	32.719.457.143	24.359.331.442
- Dự án khu đô thị Đặng Xá	-	183.457.105.233
- Dự án trường mầm non Đặng Xá	-	95.300.909
- Dự án Giai đoạn II 671 Hoàng Hoa Thám	-	40.885.020.349
- Dự án Giai đoạn III 671 Hoàng Hoa Thám	714.967.272	696.363.636
- Dự án trạm xử lý nước 1000m3 N/đ KĐT Yên Phong	-	3.204.145.188
- Dự án trạm xử lý nước ngầm Yên Phong 3900/Ng.đ-GĐ2	-	662.480.800
- Dự án Trường dạy nghề Yên Phong	36.083.768.101	38.568.199.494
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng	3.309.139.415	807.053.182
- Dự án Khu chung cư dịch vụ KCN Tiên Sơn	14.998.200.000	14.998.200.000

(0) / THANG
 CH. NH. H.
 NG. T.

12.11.12

- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2 KCN.TS	15.459.593.021	103.150.910
- Trạm XL nước 1000m3 bổ sung KCN Yên Phong	-	113.452.000
- Trạm xử lý nước thải Giai đoạn II Yên Phong	89.980.072	-
- Trạm xử lý nước thải 5000m3 (10.000m3-GĐ1) Yên Phong	19.996.296.462	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	7.463.057.567	6.932.133.877
- Dự án cát Vân Hải	26.457.466	26.457.466
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	323.297.273
- Dự án trạm xử lý nước thải 1000m3 KCN Hải Yên	17.270.000	-
- Dự án bể bơi Đặng Xá	66.233.636	-
- Dự án Nhà Chung cư giá thấp Đặng Xá	8.497.023.004	-
- Dự án nhà xưởng trường Nghè Yên phong- Giai đoạn II	14.504.791.577	-
	15.628.202	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	51.400.000
Công ty Kính nổi Viglacera	40.928.026.669	1.005.211.340
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	39.922.815.329	
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	1.005.211.340	1.005.211.340
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	49.805.583.045	46.517.959.867
Công ty Xây dựng Viglacera	49.801.817.045	46.515.663.867
- Khu đô thị Yên Phong	3.766.000	2.296.000
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	1.186.044.750	464.076.723
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	5.455.165.254	10.818.624.971
Mua sắm tài sản cố định	166.296.844	14.265.500
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	2.973.911.155	2.973.911.155
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	268.797.766	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	2.046.159.489	2.046.159.489
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	123.500.000
Văn phòng Tổng Công ty	-	5.660.788.827
Công ty Sen vôi Viglacera	254.457.096.531	14.788.854.780
Sửa chữa lớn tài sản cố định	30.271.810	311.296.839
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	244.872.260	3.833.417.186
Công ty CP Viglacera Thăng Long	5.642.000	-
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	-	1.459.253.519
Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.216.751.209	5.253.258.783
Công ty CP Viglacera Hà Nội	251.959.559.252	3.931.628.453
Công ty Kính Nổi Viglacera	251.959.559.252	3.931.628.453
- Sửa chữa nguội lò		
	824.649.031.368	840.832.410.369

I.Y.
 HỒ HỮU
 NIÊM T
 A.A.S

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	320.107.815.834	1.024.525.719.012	1.344.633.534.846
Số tăng trong năm	6.635.418.211	154.265.997.034	637.962.000	161.539.377.245
- <i>Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản</i>	6.635.418.211	154.265.997.034	637.962.000	161.539.377.245
Số giảm trong năm	-	(4.472.953.828)	-	(4.472.953.828)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(4.472.953.828)	-	(4.472.953.828)
Số dư cuối năm	6.635.418.211	469.900.859.040	1.025.163.681.012	1.501.699.958.263
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	58.885.359.706	84.440.499.361	143.325.859.067
Khấu hao trong năm	82.500.558	17.087.229.958	23.354.666.887	40.524.397.403
- <i>Khấu hao trong năm</i>	82.500.558	17.087.229.958	23.354.666.887	40.524.397.403
Số giảm trong năm	-	(3.922.713.201)	-	(3.922.713.201)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(3.922.713.201)	-	(3.922.713.201)
Số dư cuối năm	82.500.558	72.049.876.463	107.795.166.248	179.927.543.269
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	261.222.456.128	940.085.219.651	1.201.307.675.779
Tại ngày cuối năm	6.552.917.653	397.850.982.577	917.368.514.764	1.321.772.414.994

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 694.473.010.242 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.807.155.736 VND.



15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

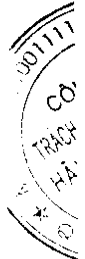
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty liên kết tại Công ty mẹ - Tổng Công ty	209.163.200.387	268.203.482.303
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	184.202.524.749	223.698.809.073
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	12.425.725.662	13.568.398.352
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	4.229.901.554	5.513.712.282
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	16.411.210.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	5.541.967.763	5.304.449.085
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	2.763.080.659	3.706.902.617
Công ty liên kết tại Công ty con	726.185.000	3.688.185.000
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ Phần Cát Viglacera	-	2.962.000.000
Công ty Mango GMBH	226.185.000	226.185.000
	209.889.385.387	271.891.667.303

	Giá gốc của khoản đầu tư	Điều chỉnh lũy kế đến 31/12/2012	Lãi/(Lỗ) từ Công ty liên kết trong năm
	VND	VND	VND
Công ty liên kết tại Công ty mẹ	162.966.059.200	46.197.141.187	(40.382.301.586)
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	34.267.596.749	(39.496.284.324)
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.987.120.000	7.438.605.662	118.609.369
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	1.578.901.554	(843.849.062)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.143.011.200	1.398.956.563	537.547.227
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	1.513.080.659	(698.324.796)
Công ty liên kết tại Công ty con	726.185.000	-	-
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	-
Công ty Mango GMBH	226.185.000	-	-
	163.692.244.200	46.197.141.187	(40.382.301.586)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh XNK
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	KD, lắp dựng kính XD
Công ty cổ phần gạch Clinke Viglacera	Quảng Ninh	16,43%	24,09%	SX và KD gạch

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác tại Công ty mẹ	4.746.010.000	4.746.010.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	605.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	571.010.000	571.010.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn XD Viglacera land	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ	2.000.000.000	2.000.000.000
Tại các công ty con và khối độc lập	5.923.708.993	5.499.030.321
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	5.541.408.993	5.116.730.321
Tại Trường Trung cấp nghề Viglacera	82.300.000	82.300.000
	10.669.718.993	10.245.040.321



117
NG
HIỆN
KIẾ
A
KIẾN

	VND	VND
Chi phí thuê tài sản chưa phân bổ	-	753.713.314
Chi phí cải tạo, sửa chữa	15.554.179.539	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.660.455.848	33.108.039.160
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	8.335.730.454	13.078.185.720
Chi phí trả trước tiền thuê đất	15.809.884.646	16.122.696.707
Phí bảo hiểm tài sản	193.665.153	467.438.022
Chi phí thuê mặt bằng	-	250.980.000
Chi phí tiền thuê văn phòng	297.884.848	297.884.848
Chi phí cơ sở hạ tầng	658.725.202	767.081.727
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	1.390.814.375	1.390.814.375
Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Viglacera	2.911.585.366	2.911.585.366
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.945.135.449	12.821.229.844
Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	4.322.961.534	4.036.137.088
Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	1.431.089.948	-
Chứng nhận ISO	-	15.482.175
Chi phí phân bổ dịch vụ tư vấn kỹ thuật AOSIBO	867.941.007	2.169.852.518
Chi phí phải trả hợp đồng chuyên gia	1.277.547.673	977.042.220
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[1]	11.878.694.453	14.452.133.875
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	6.027.548.687	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.513.803.566	4.550.214.636
	88.077.647.748	108.170.511.595

^[1] Chi phí hạ tầng chờ phân bổ là khoản chi phí hạ tầng chung được phân bổ cho dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản chi phí hạ tầng của dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ đã được phân bổ vào chi phí sau khi được UBND Thành phố Hà Nội cấp giấy phép triển khai xây dựng.

5-C.
 3 TY
 KIỂM TOÁN
 KIỂM
 AA
 DAN K

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.729.145.064.637	1.647.089.688.793
Tại Công ty mẹ	758.999.471.575	590.691.578.316
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	271.856.334.033	280.785.212.993
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP.HCM ^[2]	48.395.608.087	49.919.385.264
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP.HCM ^[3]	34.752.936.611	79.961.566.598
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Từ Liêm ^[4]	33.450.958.077	25.817.240.360
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^[5]	206.321.662.588	128.598.152.325
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn ^[6]	161.055.899.408	10.815.197.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh	3.166.072.771	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Từ Liêm	-	14.794.823.133
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	137.979.235.646	141.818.660.891
- Ngân hàng TMCP Công thương Phúc Yên	5.996.677.597	5.965.861.663
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội ^[7]	78.947.651.440	85.891.896.252
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên ^[8]	50.034.906.609	49.960.902.976
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	7.378.333.396	4.212.415.310
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	21.434.119.164	22.244.903.484
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	52.651.705.613	41.818.722.808
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	6.550.998.640	5.829.468.381
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	59.646.257.577	58.474.603.400
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	61.654.439.268	50.402.804.978
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	19.227.049.540	17.197.526.211
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	146.977.545.786	189.900.291.816
- Ngân hàng TMCP Công thương KCN Tiên Sơn ^[9]	89.983.174.654	128.383.430.015
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Từ Liêm	16.996.509.322	10.234.224.177
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	-	21.874.887.627
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh ^[10]	39.997.861.810	29.407.749.997
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	300.000.000	8.085.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	2.744.051.438	1.839.585.725
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	11.994.074.747	17.803.884.964
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	52.911.490.871	55.880.197.448
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	219.451.221.000	275.299.936.490
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bãi Cháy ^[11]	63.986.965.988	69.956.042.122
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Bãi Cháy	-	39.800.845.427
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Quảng Ninh ^[12]	31.301.579.433	49.999.206.497
- Ngân hàng VIB Quảng Ninh	-	14.966.833.494
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ninh - CN Bãi Cháy ^[13]	121.832.708.877	100.577.008.950
- Ngân hàng TMCP Quân đội Quảng Ninh	2.329.966.702	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	141.285.073.369	147.391.143.616
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	17.959.997.007	18.198.964.955
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	9.900.000.000	-

Vay ngắn hạn đối tượng khác	95.310.491.549	92.105.687.967
Tại Công ty mẹ	4.039.000.000	1.540.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	6.073.059.682	10.016.600.000
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	4.641.284.348	1.746.188.305
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	2.991.317.961	600.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	4.489.712.075	4.365.593.775
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	16.918.549	16.918.549
Công ty Cổ phần Viglacera Đình Xuyên	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	65.468.624	9.804.840.684
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	3.643.002.602	1.556.142.667
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	9.516.135.537	537.127.417
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.981.690.700	297.689.400
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	3.910.400.300	3.282.536.295
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.327.706.500	1.257.706.500
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	33.731.815.000	41.061.715.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long	10.938.453.475	11.138.453.475
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	473.175.900	2.081.175.900
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	5.402.066.851	2.503.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.769.283.445	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	277.502.708.684	347.241.484.119
Nợ dài hạn đến hạn trả	142.803.088.269	185.112.630.308
Tại Công ty mẹ	24.718.587.100	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank) ⁽¹⁻⁴⁾	10.880.000.000	10.620.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Tiên Sơn	32.774.137.081	31.824.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	56.343.000.000	41.570.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP HCM	-	8.256.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	2.098.000.000	3.760.960.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	-	72.585.197.000
- Ngân hàng Phát triển Bắc Ninh	14.448.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	464.333.332	422.121.212
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	1.077.006.756	1.626.328.096
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Vietinbank	10.252.094.919	19.594.249.597
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.726.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	7.642.694.646	5.777.942.760
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	2.914.666.664	2.848.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	2.200.000.000	3.035.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.087.767.360	1.561.667.360
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.319.538.330	1.436.076.668
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	33.627.062.400	56.990.396.628
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	276.400.000	121.329.084
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.727.396.414	997.190.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.833.000.000	2.560.068.427
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	61.442.297.300	57.928.322.569
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long	1.842.702.382	4.238.610.718
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	6.808.000.000	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	-
	2.112.158.264.870	2.086.436.860.879

Các hợp đồng vay ngắn hạn có số dư lớn tại thời điểm 31/12/2012:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 98/2012/HĐTĐHM với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại ngày 22/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn: 320.000.000.000 VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Đến hết ngày 22/10/2013;
- Thời hạn vay của mỗi kế ước: 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận trong từng kế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản bảo đảm:

Tài sản 1: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ khu đất thương phẩm tại Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO40290 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 15/4/2009;

Tài sản 2: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ các khu đất thương phẩm tại Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh theo 04 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC436791 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 29/9/2010; số AN192724 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 11/7/2008; số AO399554 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 24/12/2008; số AO399561 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 24/12/2008.

^[2] Hợp đồng tín dụng số 0015/KH/12NH ngày 05/01/2012 với ngân hàng TMCP Ngoại thương TP HCM, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 13% - 17%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nội; Quyền sử dụng đất của 200.000 m² đất chuyên dùng 50 năm; Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m² nêu trên.

^[3] Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000826 ngày 17/05/2012 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP HCM, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,5% - 17%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi: Bảo lãnh của Tổng Công ty Viglacera; Thành phẩm tồn kho; Quyền sử dụng đất 50 thửa đất, diện tích 5.048 m² từ thửa số 1 → 25, 52 → 76 và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại KDC-DV Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương; Quyền và lợi ích phát sinh tài sản từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 78 thửa đất, diện tích 7,829 m² ký ngày 16/11/2011 giữa Công ty CP Xây dựng tư vấn đầu tư Bình Dương và Công ty; Tài sản khác phát sinh sau này (nếu có).

^[4] Hợp đồng tín dụng số 3100-LAV-201101337 ngày 18/05/2012 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,6% - 17%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng thành phẩm tồn kho.

^[5] Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm 3 hợp đồng vay : Hợp đồng tín dụng số 11-2011/HĐTĐ- Viglacera ngày 08/4/2011 với các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;

0111
CƠ
CÁCH
HÀNG
2 HO

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình tổ hợp trung tâm thương mại Bắc Ninh;
- Phương thức đảm bảo tiền vay : Tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án;
- Giá trị tài sản đảm bảo: 64.464.320.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2010/HĐTĐ - Tây Mỗ ngày 21/12/2010 với các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ : Tối đa 6 tháng/ lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình khu nhà ở thấp tầng Tây Mỗ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Tây Mỗ;
- Giá trị tài sản đảm bảo: 440.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTĐ - Xuân Phương ngày 23/08/2011 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 126.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản;
- Tài sản 1: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ. Giá trị tài sản đảm bảo: 440.000.000.000 VND;
- Tài sản 2: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Giá trị tài sản đảm bảo: Được xác định tại thời điểm định giá.

^[6]Bao gồm các hợp đồng sau đây:

Hợp đồng tín dụng số 02 - 2012/HĐTĐ - BĐS ngày 19/09/2012, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Để thanh toán tiền cơ sở hạ tầng khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower;
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (21/09/2012);
- Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần. Lãi phạt quá hạn bằng 150 % lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Tài sản bảo đảm là toàn bộ chi phí đền bù, san nền, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4 m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tại thời điểm 31/12/2012 số dư các lần nhận nợ của hợp đồng này là 26.038.017.145 VND.

Hợp đồng tín dụng số 0109 - 12/HĐTĐ - BĐS ngày 14/9/2012, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền thi công dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower cho Công ty Cổ phần đầu tư Lạc Hồng, Công ty Cổ phần xây dựng Cotec;
- Thời hạn cho vay đến ngày 3/10/2012, lãi suất cho vay là 13 %/năm;
- Lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Tài sản bảo đảm là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, ngày phát hành 03/07/2012, số tiền 10.155.600.625 VND do ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình phát hành;
- Tại thời điểm 31/12/2012 số dư các lần nhận nợ của hợp đồng này là 10.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01 - 2012/HĐTĐ - BĐS ngày 19/09/2012, với các điều khoản:

- Giấy ủy quyền số 706/TCT - TCKT ngày 14/9/2012 giữa tổng công ty và công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (19/09/2012);
- Phương thức cho vay từng lần;

- Mục đích sử dụng tiền vay thanh toán chi phí kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (Tiên Sơn, Yên Phong và Hải Yên);
- Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi phạt quá hạn bằng 50 % lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Tài sản bảo đảm là toàn bộ chi phí đền bù, san nền, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4 m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Dư nợ gốc của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 100.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110801/HĐTD-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 26/08/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: Theo quy định tại từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 23,5%/năm;
- Tài sản bảo đảm bao gồm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTDHM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 25/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: Đến ngày 31/08/2013;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động SXKD của công ty;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/12/2012 là: 13%/năm;
- Tài sản bảo đảm bao gồm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn (Chi tiết về việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0810031/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810032/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810036/HĐTC-HT ngày 25/09/2008).

^[7]Các hợp đồng vay giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long bao gồm:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/10/NHNT-HN ngày 15/12/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Tối đa trong 8 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả nợ xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền thiết bị nhà máy.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/12/HM/NHNT-HN ngày 09/10/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay : 83.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2012 -2013;
- Thời hạn vay: Tối đa trong 8 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả nợ xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 1.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do thuộc sở hữu của Công ty Viglacera Thăng Long trị giá 10.000.000.000 VND và giá trị TSCĐ hữu hình 8.500.000.000 VND.



Nam - Chi nhánh Thủ Đức và Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

- Hạn mức cho vay : 65.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: Công ty vay bằng đồng USD hoặc đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ, Các khoản phải thu mà bên vay là người thụ hưởng;
- Số dư nợ gốc vay ngoại tệ cuối năm là 23.655.236.871 VND tương ứng 1.133.999,85 USD.

^[9]Hợp đồng vay số 2012-VIT/HĐTDTM ngày 03/04/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn với các điều khoản chi tiết:

- Lãi suất cho vay trong hạn bằng VND và USD sẽ được tính theo năm và bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 09 tháng trả lãi sau tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn cộng với 3,5%/năm đối với VND nhưng không thấp hơn 1%/năm và lãi suất 4%/năm đối với cho vay USD nhưng không thấp hơn 0,4%/năm so với sản lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng/ lần vào ngày 15 hàng tháng cho toàn bộ dư nợ của hợp đồng. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Tổng dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, L/C tại mọi thời điểm không vượt quá 150.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 01/04/2013, loại tiền vay VND và USD;
- Mục đích vay để trả tiền nguyên, nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Cho vay theo hình thức tín chấp.

^[10]Hợp đồng tín dụng số 175280/2012/HĐ ngày 02/11/2012 Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn với các điều khoản chi tiết:

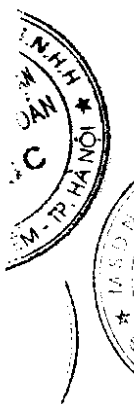
- Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2013;
- Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh theo biến động lãi suất hiện hành;
- Tài sản đảm bảo tiền vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007 trị giá 53.190 triệu VND; thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2007/HĐ ngày 29/01/2007 trị giá 1.601 triệu VND. Tổng giá trị tài sản đảm bảo 54.791 triệu VND.

^[11]Hợp đồng tín dụng số 32/2012/HĐTĐ ngày 23/05/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 20/05/2013;
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 6 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 16%/ năm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay;
- Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy- Giai đoạn I; Nhà xưởng, vật kiến trúc nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy - Giai đoạn I; Giá trị tài sản thế chấp: 15.863.000.000 VND.

^[12]Hợp đồng tín dụng số 2011/HM/VHL ngày 25/07/2011 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng



- kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.

^[13]Phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/05/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long với các điều khoản chi tiết như sau:

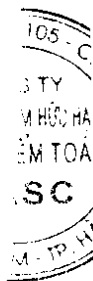
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 30/09/2012;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tối đa tài sản đủ điều kiện theo quy định kết hợp cho vay không bằng tài sản theo Chính sách khách hàng đối với nhóm khách hàng mà Bên vay được xếp loại định kỳ. Giá trị TSĐB, phương thức xử lý TSĐB thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

^[14]Hợp đồng tín dụng số 01 - 12/2012/HĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 18/12/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 350.000.000.000 VND;
- Mục đích cho vay: Đầu tư Dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc Tổ hợp Văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 15,5%/ năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp bao gồm:
- Tài sản 1: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K, khu H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Tài sản 2: Tòa nhà 17 tầng - Khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K, H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I;
- Tài sản 3: Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, 3 tầng làm Khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình Tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera-Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản 4: Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi Tổng Công ty bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.

	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	155.291.540.910	88.481.915.916
Thuế xuất, nhập khẩu	4.237.070	23.578.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.295.107.264	108.776.815.105
Thuế thu nhập cá nhân	14.436.427.485	6.965.875.730
Thuế tài nguyên	1.588.479.522	863.475.356
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	419.798.404.356	22.484.508.129
Các loại thuế khác	2.173.928.263	7.895.613.517
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.843.195.001	2.652.358.412
	<u>742.431.319.871</u>	<u>238.144.140.672</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền sản xuất kính	-	196.600.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.516.460.937
Lãi tiền vay phải trả	52.771.651.102	49.852.141.977
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa Dự án Xuân Phương	-	11.723.433.397
Chi phí vận chuyển	1.683.684.456	3.193.403.911
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn	22.837.052.000	17.437.228.000
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	28.499.734.385	29.459.377.444
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	15.244.052.000	10.794.802.000
Chi phí máy thi công tại Khu công nghiệp Yên Phong	454.481.364	454.481.364
Chi phí trạm xử lý nước thải 3900m3 Yên Phong	1.426.923.332	-
Chi phí Trạm xử lý nước bổ sung 1000m3 KCN Yên Phong	2.602.312.760	-
Chi phí Trạm xử lý nước sạch 1000m3 KĐT Yên Phong	1.692.328.257	-
Chi phí Trạm xử lý nước sạch 1800m3 KĐT Yên Phong	5.204.334.621	-
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo	194.323.261	231.055.988
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	74.427.023.940	-
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm	-	19.352.329.885
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	22.042.584.302	32.895.503.442
Trích trước chi phí cho công trình	40.173.766.119	59.580.995.891
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất chung cư cao cấp Mễ Trì	805.110.523.414	959.671.985.368
Chi phí hệ thống ngoài nhà Hoàng Hoa Thám	1.446.359.896	-
Chi phí móng cọc phần móng nhà CT6 tại Xí nghiệp Hoàn thiện	1.321.332.000	-
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền	415.792.364	1.015.512.364
Trích trước chi phí Dự án Xuân Phương	274.572.261	109.438.574.834
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	46.130.735.998	73.226.494.056
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ ở Đắp Cầu	592.500.003	604.194.479
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	5.439.883.690	5.439.883.690
Chi phí xây dựng biệt thự Đặng Xá	86.314.128.228	13.201.831.147
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng + nhà xưởng KCN Hải Yên	149.973.049.271	-
Trích trước chi phí Nhà xưởng Hải Yên ^[1]	5.398.382.096	-
Trích trước chi phí hạ tầng KCN tăng do định giá ^[2]	39.420.307.103	-
Chi phí xây dựng nhà chung cư Samsung	-	7.252.700.000
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	7.515.111.225	17.002.097.735
Chi phí nhà ở cho người có thu nhập thấp Đặng Xá	62.201.909.138	-
Trích trước tiền thuê đất phải nộp	170.930.688	1.142.396.079
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.356.498.699	1.881.369.034
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Chi phí thuê Showroom	167.100.000	-
Chi phí vận chuyển	1.429.924.893	-
Trích trước chiết khấu	4.299.040.425	-
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	9.221.600.000	9.134.800.000
Tạm trích tiền thuê đất	438.020.500	-
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Tiên Sơn	-	526.127.850
Chi phí phải trả khác	14.736.032.553	19.993.862.892
	1.522.751.523.261	1.662.746.580.681

toán.

^[2]Trong năm, Công ty Kinh Doanh Bất động sản Viglacera đã thực hiện cho thuê đối với phần diện tích Khu Công nghiệp được định giá tại 31/12/2011 nên đã thực hiện trích trước vào giá vốn hàng bán số tiền 39.420.307.103 VND tương ứng với giá trị được đánh giá tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được Kiểm toán nhà nước kiểm toán.

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công nợ nội bộ tại Văn phòng Tổng Công ty	619.762.640	551.142.910
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera</i>	-	528.085.938
<i>Công ty Cổ phần Gốm XD Đại Thanh</i>	23.056.972	23.056.972
<i>Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera</i>	596.705.668	-
	619.762.640	551.142.910

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VIGLACERA
 HỒ CHÍ MINH
 H. AN

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	814.648.649	847.989.533
Kinh phí công đoàn	11.393.703.752	7.455.640.839
Bảo hiểm xã hội	32.746.371.197	13.723.250.888
Bảo hiểm y tế	6.160.565.256	3.893.880.969
Bảo hiểm thất nghiệp	2.700.582.821	2.125.350.169
Phải trả về cổ phần hóa	114.114.473	490.972.291
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	555.319.013	751.335.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.008.750.869	740.925.535.800
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	28.148.915.673	48.940.288.785
- Phải trả về tiền huy động để thực hiện dự án Xuân Phương	100.000.000	22.080.000.000
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	4.817.938.529	8.171.426.759
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	341.076.671	346.316.346
- Phải trả tiền bảo trì Dự án 671 Hoàng Hoa Thám GD2	2.630.576.085	-
- Phải trả tiền bảo trì nhà thu nhập thấp Đặng Xá	9.000.107.846	-
- Phải trả Công ty XD và Lắp máy điện nước số 3	-	328.185.300
- Thuế TNDN dự kiến được miễn giảm	1.600.000.000	1.600.000.000
- Phải trả về chi phí thi công công trình	123.863.957.465	97.504.760.622
- Phải trả về tiền cổ tức	3.417.648.359	2.448.494.400
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	2.919.322.222	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	2.711.903.135	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	8.783.885.414	2.604.753.430
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	6.548.312.439	92.781.607
- Phải trả Công ty Cổ phần SX&TM xây lắp Hoà Tiến	1.638.002.014	-
- Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn	563.699.013	440.308.397
- Phải trả về đặt cọc tiền mua Biệt thự Đặng Xá, Hoàn Sơn	-	150.000.000
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	139.045.744.763	489.352.632.251
- Phải trả Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	-	286.571.845
- Phải trả về hình phí đào tạo thu của CBCNV	1.507.867.022	1.328.197.022
- Phải trả về tiền đặt cọc dự án BT10-Yên Phong	-	624.000.000
- Phải trả về tiền góp vốn dự án khu đô thị mới Đặng Xá 2	-	2.700.000.000
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà thu nhập thấp	7.786.864.619	-
- Phải trả Công ty Cổ phần tập đoàn Công nghiệp Vĩnh Phú ^[3]	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả về vật tư tạm nhập	5.053.340.730	3.523.401.685
- Phải trả về lãi vay phải trả	11.186.366.771	-
- Phải trả về hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	-	706.338.951
- Phải trả các đối tượng khác	56.343.222.099	37.697.078.400
	492.494.056.030	770.213.955.644

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế đến 31/12/2011 của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2] Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera đã ký các hợp đồng vay tài sản đối với những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo hợp đồng vay cá nhân thì Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân khi hết hợp đồng vay với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay. Theo Bản đăng ký của các cá nhân (Bên A) với Công ty (Bên B) có ghi rõ trường hợp Bên A và Bên B chuyển từ hợp đồng vay sang

hợp đồng mua bán sau khi thi công xong phần móng thì Bên B sẽ không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho Bên A trên số tiền Bên A đã cho vay.

^[3]Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, 2 bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mão, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo thỏa thuận của Hợp đồng, ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo thực hiện hợp đồng nguyên tắc.

23. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	604.803.829.999	515.589.069.819
Tại Công ty mẹ	312.337.967.746	255.648.332.427
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[1]	154.235.233.120	17.972.436.720
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	1.780.678.243	3.204.678.243
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM ^[2]	91.305.940.044	123.656.940.044
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Ninh	-	31.350.137.081
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[3]	65.016.116.339	79.464.140.339
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	2.591.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	6.082.370.342	8.616.148.808
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	12.965.993.283	16.195.916.408
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	1.476.600.006	4.484.600.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	-	1.803.099.800
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	6.388.347.115	6.388.347.115
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	1.590.000.000	2.790.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	111.616.894.088	51.017.198.627
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	111.616.894.088	49.038.198.627
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	-	1.979.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.762.200.000	1.624.994.926
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	5.201.981.200	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	125.834.135.148	145.099.090.637
- Ngân hàng TM CP Công thương Bãi Cháy	15.895.344.433	22.694.175.123
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh	-	1.334.069.493
- Ngân hàng Quốc tế Quảng Ninh	599.914.570	2.850.539.018
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Quảng Ninh	10.066.101.462	14.432.839.636
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.728.759.700	9.249.759.700
- Ngân hàng VP Bank - CN Quảng Ninh ^[5]	20.200.117.000	32.980.117.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh - CN Hạ Long ^[6]	45.843.897.983	61.557.590.667
- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Quảng Ninh ^[7]	27.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	757.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	16.956.341.071	21.164.341.071

Vay dài hạn đối tượng khác	23.712.632.944	16.597.280.043
Tại Công ty mẹ	15.338.315.460	12.456.315.460
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	14.578.315.460	11.696.315.460
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	1.400.000.000	920.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	6.974.317.484	3.220.964.583
Nợ dài hạn	114.456.659.855	139.184.702.369
Thuế tài chính	18.769.857.198	30.757.899.712
Tại Công ty mẹ	1.579.010.946	2.294.968.425
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	5.628.450.925	6.864.263.654
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	334.400.000	627.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.432.867.677	1.264.540.820
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	-	116.538.330
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	4.668.949.980	14.271.841.580
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	355.011.000	189.473.778
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	989.380.000	1.403.380.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.930.260.689	3.344.703.355
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	51.041.681	381.189.770
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	800.484.300	-
Nợ dài hạn khác	95.686.802.657	108.426.802.657
Tại Công ty mẹ	75.004.138.489	87.244.138.489
- Nợ lãi vay dài hạn NH ĐT và PT Tp. Hồ Chí Minh ^[8]	75.004.138.489	87.244.138.489
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	15.000.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	5.682.664.168	5.682.664.168
	742.973.122.798	671.371.052.231

Các hợp đồng vay có số dư lớn tại thời điểm 31/12/2012:

^[1]Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTD-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;
- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5% năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 tháng/1 lần cho toàn bộ dư nợ của Hợp đồng theo nguyên tắc: lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại CN khu CN Tiên Sơn + 3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm toàn bộ chi phí đền bù, san nền hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung huyện Yên Phong - Bắc Ninh: 241.400.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 4.500.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 8.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTD-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, công trình kiến trúc nhà vườn, biệt thự tại các lô đất BT1;BT2; BT3; BT4; nhà cao tầng trên lô đất L06, đường giao thông hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải; hệ thống cây xanh; hệ thống cấp nước; hệ thống điện trung thế; trạm biến áp TBA và cấp điện hạ thế sau trạm biến áp, trạm biến áp; trạm xử lý nước thải; hệ thống chiếu sáng,.. gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi; Phú Thị; huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 148.002.796.400 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 32.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTĐ-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;
- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5% năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 tháng/1 lần cho toàn bộ dư nợ của Hợp đồng theo nguyên tắc: lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại CN khu CN Tiên Sơn + 3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm toàn bộ chi phí đền bù, san nền hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung huyện Yên Phong - Bắc Ninh: 241.400.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 4.500.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 4.000.000.000 VND.

^[2]Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng sau đây:

Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn cho vay: 15 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 15,5% - 17%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất để thế chấp cho khoản vay này;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 129.341.940.044 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm sau là 38.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2006/95342/HĐ ngày 14/09/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí mua lại tài sản bao gồm: Nhà sản xuất chính, trạm Nitro-Hydro và công trình phụ trợ DA Nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn cho vay: 7 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 15,5% - 17%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.351.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm sau là 3.351.000.000 VND.

^[3] Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND;
- Thời hạn vay là 90 tháng;
- Lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vôi Viglacera) đề xuất khoanh nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;
- Theo đề án chuyển đổi Công ty Sen vôi Viglacera thành Chi nhánh của Tổng Công ty Viglacera thì Tổng Công ty Viglacera sẽ hỗ trợ Công ty Sen vôi Viglacera về tài chính trong các năm 2011 và 2012, sự hỗ trợ này bao gồm cả việc thanh toán các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty đã hỗ trợ Công ty thanh toán gốc vay với số tiền là 14.448.024.000 VND, khoản hỗ trợ này đã được ghi nhận vào công nợ nội bộ với Tổng Công ty. Lãi vay phát sinh của khoản vay dài hạn này đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty;
- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012: 79.464.140.339 VND. Trong đó, Số nợ gốc phải trả năm tới: 14.448.024.000 VND.

^[4] Bao gồm các hợp đồng vay giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn và Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn:

Hợp đồng số 20120402/HĐTDTH-VIT - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (VND) ngày 15/04/2012 và văn bản sửa đổi 03/VBSĐ ngày 09/08/2012: Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay 20,5%/năm; Dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 920.000.000 VND, Nợ gốc phải trả năm tới: 40.000.000 VND;

Hợp đồng số 03-VIT/HĐTD - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (VND) ngày 26/05/2010 và văn bản sửa đổi 03/VBSĐ ngày 09/08/2012: Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay 20,05%/năm; Dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 22.671.178.144 VND, Nợ gốc phải trả năm tới: 310.000.000 VND.

Hợp đồng số 02-2012 VIT/HĐTDTH ngày 13/12/2012 NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (VND): Thời hạn vay 56 tháng; Lãi suất vay 14%/năm; Dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 60.000.000.000 VND, Nợ gốc phải trả năm tới: 4.000.000.000 VND.

Hợp đồng số 0108-VIT- HĐTD của NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (USD) ngày 15/05/2008: Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay 7,3%/năm; Dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 27.689.415.945 VND, Nợ gốc phải trả năm tới: 4.165.600.000 VND.

Hợp đồng số 20120402/HĐTDTH-VIT - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (VND) ngày 15/04/2012 và văn bản sửa đổi 03/VBSĐ ngày 09/08/2012: Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay 7,3%/năm; Dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 9.268.460.000 VND, Nợ gốc phải trả năm tới: 416.560.000 VND.

^[5] Các khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng Số G10.51.48/HĐTD ngày 19/10/2010;
- Hợp đồng tín dụng Số G11.51.48/HĐTD ngày 25/07/2011;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012: 32.980.117.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 12.780.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư các dự án: Cải tạo nhà xưởng; Xây dựng khu tập thể Cán bộ công nhân viên; Đầu tư mới dây truyền số 05 mở rộng nâng công suất nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy lên 8 triệu m²QTC/năm; Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;

tiền;

- Lãi suất: Thả nổi, thay đổi định kỳ 03 tháng 1 lần theo nội dung các thông báo lãi vay của Ngân hàng. Lãi vay được xác định theo nguyên tắc như sau: Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bậc thang thấp nhất của Bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ điều chỉnh, tùy từng hợp đồng mà biên độ này dao động từ 4,4%/năm đến 9,5%/năm;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, hàng tồn kho, cổ phần tại các đơn vị mà Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp vốn theo nội dung các hợp đồng góp vốn:
Hợp đồng thế chấp số G10.2581.01/HĐTC-01 ngày 19/10/2010: Thế chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển của bên thế chấp bao gồm toàn bộ sản phẩm Cotto;
Hợp đồng thế chấp số G10.2581.01/HĐTC-02 ngày 19/10/2010: Thế chấp toàn bộ cổ phần góp của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long vào Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera trị giá 20.000.0000.000 VND;
Hợp đồng thế chấp số G10.2581.01/HĐTC-03 ngày 19/10/2010: Thế chấp bằng khoản nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera trị giá 30.077.037.244 VND;
Các hợp đồng thế chấp khác, thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay từ các hợp đồng vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh.

^[6]Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hạ Long và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 03/2009TH/GHL ngày 22/01/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 04/2009TH/GHL ngày 02/03/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 05/2009TH/GHL ngày 06/03/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 06/2009TH/GHL ngày 21/04/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 07/2009TH/GHL ngày 11/05/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 08/2009TH/GHL ngày 15/06/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 19/DA/VHL/VHH ngày 30/12/2010;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 20/DA/VHL/VHH ngày 30/12/2010;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 21/DA/VHL/VHH ngày 30/12/2010;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011;

Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012: 59.904.897.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 14.061.000.000 VND;

Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư các dự án:

- Dự án Đầu tư nổi dài lò nung thanh lăn Số 02 và Số 03 nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy;
- Dự án xây dựng sân bê tông bãi thành phẩm gạch xây nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án mở rộng khu nhà cán kính phơi gạch mộc – nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà chứa sản phẩm mộc – Nhà máy gạch Hoàn Bô;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà phơi sản phẩm mộc – Nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án đầu tư nổi dài lò nung tuynel Số 2 – Nhà máy gạch Hoàn Bô;
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất và làm việc cho các bộ nhân viên Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long;
- Dự án đầu tư xây dựng công trình “ Nhà tắm, giặt sấy và bảo hộ lao động” tại nhà máy gạch Hoàn Bô và nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy;
- Dự án đầu tư xây dựng công trình “ Nhà tắm, giặt sấy và bảo hộ lao động” tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao.

Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng, từ 36 tháng đến 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay chi tiết theo nội dung của các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai đi kèm.

^[7]Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ, Ngày 30 tháng 8 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Quảng Ninh có nội dung như sau:

05
CÔNG TY
THIÊN H
IG KIẾ
AA
HOÀN

11
JHA
ĐAI
11/1

- Số tiền vay : 50.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 37.500.000.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay : Cho vay hỗ trợ cơ cấu tài chính doanh nghiệp để bù đắp phần vốn vay đầu tư xây lắp, thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoành Bồ;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay : lãi suất cho vay trong hạn là 15%/ năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (phần xây lắp và thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoành Bồ).

⁽⁸⁾Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/01/HĐ-01/3467-BS7 giữa Công ty Kính Nội Viglacera và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 06 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 31/12/2012, Công ty còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là: 89.996.138.489 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong kỳ sau số tiền là: 14.992.000.000 VND.

T. T. N.
H. M.
T. O. A. N.
S. C.
T. M. - T. P.

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 3

Tổng Công ty Viglacera
Tầng 16,17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - TP Hà Nội

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Người đầu tư X ²
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
Số dư đầu năm trước	632.114.562.348	2.460.467.411	3.139.575.563	-	174.203.677	130.484.740.512	27.993.983.678	3.883.216.303	288.892.160.162	4
Bổ sung vốn điều lệ	425.168.426.611	-	-	-	-	(161.183.207.404)	(42.011.439.916)	-	(221.973.779.291)	-
Tặng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Lãi trong năm nay của Công ty mẹ	-	-	-	-	16.381.949	-	-	-	3.569.814.563	2
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.894.082.020)	3)
Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	-	-	-	(99.590.705.288)	8)
Trích lập quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.603.621.638)	30
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(656.895.040)	0)
Tặng do điều chuyển TSCĐ Trường Cao đẳng nghề Viglacera	2.344.461.130	-	-	-	-	-	20.716.813.556	-	-	10)
Lợi nhuận phải trả Vlexim	-	-	-	-	-	(312.500.000)	-	-	-	-
Giảm do chuyển tiền mua sắm trang thiết bị cho Trường nghề Viglacera	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.126.808.816)	50
Hoàn nhập vốn nhà nước theo xử lý tài chính trước khi XDGTĐN	77.768.492.566	-	-	-	(453.692.992)	19.668.437.822	6.096.962.990	2.446.579.381	(27.366.000.639)	85
Lợi ích được hưởng trong Công ty con	-	512.550.000	(291.484.188)	(147.404.489)	-	-	-	-	(47.540.900.134)	13)
Lợi ích được hưởng trong công ty liên kết, liên doanh	-	(349)	(282)	(758.150)	85.883.790	4.710.863.014	610.821.541	136.218.227	-	16)
Giảm khác	-	-	-	-	(879.277.016)	(15.792.000)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.137.395.942.655	2.973.017.062	2.848.091.093	(148.162.639)	(1.056.500.592)	77.226.433.676	13.407.141.849	6.466.013.911	5.058.352.140	11.497.255



25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2012	Lợi nhuận được hưởng của cổ đông thiểu số trong năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long ^[1]	(13.913.667.736)	(18.430.923.703)
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	7.180.035.403	947.743.210
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.322.209.836	(4.913.474.567)
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	3.137.692.300	(15.065.243.458)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	8.423.092.760	(2.207.447.546)
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	759.060.590	101.807.303
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	225.060.821	38.146.351
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	5.796.667.636	(15.880.164.730)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera ^[1]	(1.374.405.096)	206.004.638
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	1.370.756.709	(3.605.297.835)
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	49.863.020.541	(3.999.484.579)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	8.219.005.625	971.344.655
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	9.159.694.878	1.136.189.976
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	6.900.743.962	42.509.059
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	5.366.639.096	757.146.892
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	80.100.742.186	157.326.035
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội ^[1]	(16.011.823.207)	(14.658.412.468)
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera ^[1]	427.907.393	(942.103.733)
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.687.759.425	307.847.300
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	44.023.417.083	(16.344.195)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.505.571.136	(2.187.730.818)
	219.169.181.341	(77.240.562.213)

^[1]Cổ đông thiểu số phải gánh chịu đối với phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ lợi ích vượt quá số vốn đóng góp của họ. Do không có cam kết nào về sự đảm bảo trách nhiệm gánh chịu từ Công ty mẹ đối với các tổn thất vượt quá số vốn góp của cổ đông thiểu số này.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.415.287.323.220	6.397.583.413.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	337.375.312.036	424.573.335.776
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	90.739.046.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.233.951.402	154.330.234.098
Doanh thu bán hàng nội bộ	281.648.190	364.479.293
	5.799.178.234.848	7.067.590.510.040

Trong tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 nêu trên, bao gồm các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản được ghi theo số tiền khách hàng cam kết trả theo các tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng số tiền là 1.005.544.664.066 VND và Giá vốn hàng bán tương ứng là 760.476.764.087 VND.

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	60.836.607.789	58.885.053.809
Giảm giá hàng bán	6.893.917.562	2.420.531.599
Hàng bán bị trả lại	35.281.678.978	47.108.367.862
	103.012.204.329	108.413.953.270

28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.312.275.118.891	6.289.169.460.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	337.375.312.036	424.573.335.776
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	90.739.046.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.233.951.402	154.330.234.098
Doanh thu bán hàng nội bộ	281.648.190	364.479.293
	5.696.166.030.519	6.959.176.556.770

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.469.935.173.042	5.237.883.005.824
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191.709.985.209	297.292.750.285
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	66.932.056.744
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	27.144.360.118	127.558.807.489
Giá vốn hàng bán nội bộ	281.648.190	39.097.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.261.356.062	(7.653.275.180)
	4.692.332.522.621	5.722.052.443.055

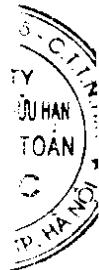
30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.420.625.800	35.700.054.577
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	28.789.360.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.982.351.992	964.891.366
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.340.261.745	4.986.494.472
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	963.640.373	16.174.955
Lãi bán hàng trả chậm	1.181.453.762	8.420.817.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.527.860.526	10.121.758.652
	84.416.194.198	88.999.551.890

Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	2.594.148.734
Thu từ xử lý công nợ	243.366.673
Tiền bồi thường tài sản gắn liền trên đất tại DA.Xuân Phương	1.677.046.086
Thu nhập do điều chỉnh theo quyết toán Dự án Đại Mỗ	19.307.829.885
Thu từ các dịch vụ khác	6.736.927.311
Thu từ các dịch vụ cho thuê mặt bằng	31.818.182
Thu nhập khác	12.402.466.879
	71.387.540.824

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012
	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	7.767.784.440
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.425.265.959
Giá vốn của vật tư thép	18.354.618.552
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	273.174.512
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	6.491.201.970
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	3.474.885.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng hoạt động	1.751.128.936
Chi phí giai đoạn tạm ngừng sản xuất	29.408.984.424
Chi phí thuê mặt bằng của Showroom Thiên Thanh	2.664.842.644
Chi phí lãi chậm nộp thuế	1.311.380.000
Các chi phí liên quan thanh lý hàng tồn kho	149.170.652
Chi phí các dịch vụ khác	8.352.781.433
Chi phí khác	7.990.869.560
	89.416.088.727



36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.813.235.601	-	489.143.822.596	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.715.640.914.558	(33.749.943.770)	1.080.836.746.225	(20.707.166.307)
Các khoản cho vay	10.200.000.000	-	4.050.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	27.313.020.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	8.669.718.993	-	8.245.040.321	-
Cộng	1.921.636.889.152	(33.749.943.770)	1.582.275.609.142	(20.707.166.307)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.855.131.387.668	2.757.807.913.110
Phải trả người bán, phải trả khác	1.809.455.210.985	2.920.273.504.500
Chi phí phải trả	1.522.751.523.261	1.662.746.580.681
Cộng	6.187.338.121.914	7.340.827.998.291

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.813.235.601	-	-	159.813.235.601
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.678.470.573.788	3.420.397.000	-	1.681.890.970.788
Các khoản cho vay	8.200.000.000	2.000.000.000	-	10.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn	27.313.020.000	-	-	27.313.020.000
Đầu tư dài hạn	-	-	8.669.718.993	8.669.718.993
Cộng	1.873.796.829.389	5.420.397.000	8.669.718.993	1.887.886.945.382
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.143.822.596	-	-	489.143.822.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.060.129.579.918	-	-	1.060.129.579.918
Các khoản cho vay	2.050.000.000	2.000.000.000	-	4.050.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	8.245.040.321	8.245.040.321
Cộng	1.551.323.402.514	2.000.000.000	8.245.040.321	1.561.568.442.835

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIGLACERA
 H.1

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	2.112.158.264.870	742.973.122.798	-	2.855.131.387.668
Phải trả người bán, phải trả khác	1.797.583.681.224	11.871.529.761	-	1.809.455.210.985
Chi phí phải trả	1.522.751.523.261	-	-	1.522.751.523.261
Cộng	5.432.493.469.355	754.844.652.559	-	6.187.338.121.914
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	2.086.436.860.879	671.371.052.231	-	2.757.807.913.110
Phải trả người bán, phải trả khác	1.770.443.459.418	63.622.687.977	-	1.834.066.147.395
Chi phí phải trả	1.662.746.580.681	-	-	1.662.746.580.681
Cộng	5.519.626.900.978	734.993.740.208	-	6.254.620.641.186

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NỢ TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội giữa Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm và Tổng Công ty Viglacera, tổng giá trị hợp đồng là 53 tỷ VND (chưa bao gồm các loại thuế kể cả thuế thu thập chuyển quyền sử dụng đất, nếu có). Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm đã ghi nhận doanh thu tương ứng giá trị chuyển nhượng là 58,3 tỷ VND (bao gồm VAT 10%). Trong năm 2011, Tổng Công ty Viglacera đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm 7,32 tỷ VND tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc chuyển quyền sử dụng đất nêu trên. Phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm phụ thuộc vào thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cơ quan thuế xác nhận.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo văn bản số 1277/VPCP-ĐMDN ngày 08/02/2013 của Văn phòng chính phủ đã đồng ý việc gia hạn thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Viglacera đến ngày 30/06/2013 và thời điểm bán cổ phần lần đầu đến ngày 30/09/2013.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của các Báo cáo này đã được điều chỉnh lại theo các vấn đề xử lý tài chính của Báo cáo thẩm định của Kiểm toán Nhà nước tại thời điểm 31/12/2011, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	820.550.340.153	808.604.008.363
Các khoản phải thu khác	135	260.286.406.072	260.198.228.659
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(20.707.166.307)	(29.284.463.426)
Hàng tồn kho	141	2.840.070.538.782	2.818.191.701.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(12.281.546.304)	(13.992.024.487)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	46.148.570.645	46.988.083.112
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	29.795.672.983	25.255.330.245
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	840.832.410.369	862.418.182.490
Đầu tư vào công ty con	251	-	511.290.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	108.170.511.595	107.570.057.452
Phải trả người bán	312	1.000.229.503.774	1.000.238.343.970
Người mua trả tiền trước	313	32.613.933.128	32.643.933.128
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	238.144.140.672	215.493.508.538
Chi phí phải trả	316	1.662.746.580.681	1.675.281.819.568
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	770.213.955.644	802.619.554.129
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	768.874.962	23.122.783.410
Doanh thu chưa thực hiện	338	1.576.700.264.719	1.569.821.237.446
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.137.395.942.655	1.027.330.829.235
Thặng dư vốn cổ phần	412	2.973.017.062	14.638.934.825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.058.352.140	39.030.533.193
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	7.067.590.510.040	7.067.216.837.313
Giá vốn hàng bán	11	5.722.052.443.055	5.750.818.023.458
Chi phí bán hàng	24	382.678.338.856	382.650.556.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	310.924.377.711	315.230.256.210
Thu nhập khác	31	111.034.212.437	89.984.925.867
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	86.443.766.262	68.785.630.960

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi

Mã số	TÀI SẢN	KHOI CÔNG TY	KHOI CÔNG TY	KHOI CÔNG TY	KHOI CÔNG TY	KHOI CÔNG TY
		mẹ	con	độc lập	điều chỉnh nội bộ	điều chỉnh nội bộ
		VND	VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.181.754.591.464	1.759.187.216.944	2.318.726.931	5.943.260.535.339	5.416.030.127.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110.967.869.847	48.657.118.787	188.246.967	159.813.235.601	159.813.235.601
111	1. Tiền	52.482.869.847	44.341.155.870	188.246.967	97.012.272.684	97.012.272.684
112	2. Các khoản tương đương tiền	58.485.000.000	4.315.962.917	-	62.800.962.917	62.800.962.917
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27.761.776.747	17.830.000.000	-	45.591.776.747	35.513.020.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	27.761.776.747	17.830.000.000	-	45.591.776.747	35.513.020.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.634.261.999.285	671.455.087.362	1.223.020.411	2.306.940.107.058	1.789.788.456.026
131	1. Phải thu khách hàng	1.075.374.223.549	557.290.357.220	1.223.020.411	1.633.887.601.180	1.438.752.546.350
132	2. Trả trước cho người bán	68.837.005.337	76.648.268.563	-	145.485.273.900	92.439.943.678
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	216.559.804.787	-	-	216.559.804.787	18.877.938.560
135	4. Các khoản phải thu khác	274.332.664.004	70.424.706.957	-	344.757.370.961	273.467.971.208
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(841.698.392)	(32.908.245.378)	-	(33.749.943.770)	(33.749.943.770)
140	IV. Hàng tồn kho	2.331.195.104.547	945.029.712.475	16.976.706	3.276.241.793.728	3.276.241.793.728
141	1. Hàng tồn kho	2.331.224.973.094	956.185.049.158	16.976.706	3.287.426.998.958	3.287.426.998.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.868.547)	(11.155.336.683)	-	(11.185.205.230)	(11.185.205.230)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	77.567.841.038	76.215.298.320	890.482.847	154.673.622.205	154.673.622.205
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.078.816.835	6.611.717.398	691.751.574	11.382.285.807	11.382.285.807
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	33.968.496.155	20.991.878.938	-	54.960.375.093	54.960.375.093
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.839.201.355	1.035.893.338	52.719.773	11.927.814.466	11.927.814.466
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	28.681.326.693	47.575.808.646	146.011.500	76.403.146.839	76.403.146.839

PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Khởi Công ty	Khởi Công ty	Khởi Công ty	Tổng Cộng trước	Tổng Cộng sau
		mẹ	con	độc lập	điều chỉnh nội bộ	điều chỉnh nội bộ
		VND	VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.396.044.046.085	1.998.790.810.034	1.714.285.884	5.396.549.142.003	4.974.059.964.209
210	L Các khoản phải thu dài hạn	3.420.397.000	-	-	3.420.397.000	3.420.397.000
218	1. Phải thu dài hạn khác	3.420.397.000	-	-	3.420.397.000	3.420.397.000
220	II. Tài sản cố định	1.510.870.608.638	1.825.068.333.169	1.631.985.884	3.337.570.927.691	3.337.570.927.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	776.846.629.658	1.534.983.497.238	592.490.915	2.312.422.617.811	2.312.422.617.811
222	- Nguyên giá	1.445.014.441.617	3.319.744.441.944	2.555.300.400	4.767.314.183.961	4.767.314.183.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(668.167.811.959)	(1.784.760.944.706)	(1.962.809.485)	(2.454.891.566.150)	(2.454.891.566.150)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8.025.412.114	68.921.972.760	-	76.947.384.874	76.947.384.874
225	- Nguyên giá	13.288.113.297	98.880.028.478	-	112.168.141.775	112.168.141.775
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.262.701.183)	(29.958.055.718)	-	(35.220.756.901)	(35.220.756.901)
227	3. Tài sản cố định vô hình	80.763.738.795	42.758.959.018	29.195.825	123.551.893.638	123.551.893.638
228	- Nguyên giá	91.440.393.650	85.759.110.886	50.960.000	177.250.464.536	177.250.464.536
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(10.676.654.855)	(43.000.151.868)	(21.764.175)	(53.698.570.898)	(53.698.570.898)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	645.234.828.071	178.403.904.153	1.010.299.144	824.649.031.368	824.649.031.368
240	III. Bất động sản đầu tư	1.321.772.414.994	-	-	1.321.772.414.994	1.321.772.414.994
241	- Nguyên giá	1.501.699.958.263	-	-	1.501.699.958.263	1.501.699.958.263
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(179.927.543.269)	-	-	(179.927.543.269)	(179.927.543.269)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	530.416.347.739	112.249.634.435	82.300.000	642.748.282.174	220.259.104.380
251	1. Đầu tư vào công ty con	345.245.598.539	-	-	345.245.598.539	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	180.424.739.200	101.912.928.035	-	282.337.667.235	209.889.385.387
258	3. Đầu tư dài hạn khác	4.746.010.000	12.362.306.400	82.300.000	17.190.616.400	10.669.718.993
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.025.600.000)	-	(2.025.600.000)	(300.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác	29.564.277.714	61.472.842.430	-	91.037.120.144	91.037.120.144
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	28.653.991.407	59.423.656.341	-	88.077.647.748	88.077.647.748
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	300.183.775	-	300.183.775	300.183.775
268	3. Tài sản dài hạn khác	910.286.307	1.749.002.314	-	2.659.288.621	2.659.288.621
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	7.577.798.637.549	3.757.978.026.978	4.033.012.815	11.339.809.677.342	10.390.090.091.769

PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Khởi Công ty	Khởi Công ty	Khởi Công ty	Tổng Cộng trước	Tổng Cộng sau
		mẹ	con	độc lập	điều chỉnh nội bộ	điều chỉnh nội bộ
		VND	VND	VND	VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	6.300.343.604.341	3.165.677.370.258	3.550.506.043	9.469.571.480.642	8.942.341.072.863
310	I. Nợ ngắn hạn	4.039.680.420.565	2.669.255.648.815	3.550.506.043	6.712.486.575.423	6.317.259.723.580
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	905.841.559.844	1.225.295.461.773	-	2.131.137.021.617	2.112.158.264.870
312	2. Phải trả người bán	721.801.616.655	800.007.120.446	1.150.744.337	1.522.959.481.438	1.305.089.625.194
313	3. Người mua trả tiền trước	20.934.805.379	74.152.556.063	-	95.087.361.442	58.593.842.410
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	581.552.790.119	160.811.616.652	66.913.100	742.431.319.871	742.431.319.871
315	5. Phải trả người lao động	19.762.449.315	43.865.977.289	15.239.760	63.643.666.364	63.643.666.364
316	6. Chi phí phải trả	1.449.809.557.947	74.938.693.369	-	1.524.748.251.316	1.522.751.523.261
317	7. Phải trả nội bộ	5.725.213.435	44.173.259.282	1.414.875.422	51.313.348.139	619.762.640
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.803.689.569	244.064.349.958	820.422.769	561.688.462.296	492.494.056.030
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	363.845.449	-	363.845.449	363.845.449
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.448.738.302	1.582.768.534	82.310.655	19.113.817.491	19.113.817.491
330	II. Nợ dài hạn	2.260.663.183.776	496.421.721.443	-	2.757.084.905.219	2.625.081.349.283
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	-	58.728.026.573	-	58.728.026.573	-
333	2. Phải trả dài hạn khác	5.026.023.161	9.041.035.963	-	14.067.059.124	11.871.529.761
334	3. Vay và nợ dài hạn	404.259.432.641	409.793.690.157	-	814.053.122.798	742.973.122.798
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	1.804.167.731.723	18.620.168.750	-	1.822.787.900.473	1.822.787.900.473
339	5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	47.209.996.251	238.800.000	-	47.448.796.251	47.448.796.251
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.277.455.033.208	592.300.656.720	482.506.772	1.870.238.196.700	1.228.579.837.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.277.284.068.208	592.300.656.720	172.847.072	1.869.757.572.000	1.228.099.212.865
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.111.366.588.152	655.802.307.829	-	1.767.168.895.981	1.111.366.588.152
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	142.060.371.045	-	142.060.371.045	3.843.645.086
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	4.386.790.050	-	4.386.790.050	6.641.737.522
414	4. Cổ phiếu quỹ	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)	(148.162.639)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(879.277.016)	(234.890.836)	-	(1.114.167.852)	(1.063.990.665)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển	-	126.139.811.854	172.847.072	126.312.658.926	72.421.615.269
418	7. Quỹ dự phòng tài chính	-	24.737.268.539	-	24.737.268.539	14.073.383.593
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	12.057.557.340	-	12.057.557.340	6.522.414.661
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	144.077.169.056	(372.368.559.101)	-	(228.291.390.045)	(8.277.606.130)
421	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	22.719.588.016	-	-	22.719.588.016	22.719.588.016
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	170.965.000	-	309.659.700	480.624.700	480.624.700
432	1. Nguồn kinh phí	170.965.000	-	-	170.965.000	170.965.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	309.659.700	309.659.700	309.659.700
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	-	-	-	-	219.169.181.341
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7.577.798.637.549	3.757.978.026.978	4.033.012.815	11.339.809.677.342	10.390.090.091.769

Người lập biểu

[Signature]

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỎI CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	VND		USD		VND		USD		VND		USD	
		VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.069.105.315.981	1.557.907.606.590	106.240.308.759	60.830.093.882	86.084.870.253	23.419.152.215	860.763.949.234	1.120.309.117.982	59.554.605.583	5.154.991.020.		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	9.787.107.360	7.963.780.555	1.142.484.212	257.342.794	1.581.939.944	2.502.803.429	74.862.062.302	10.835.183.480	2.035.165.771	110.967.869.		
111	1. Tiền	9.787.107.360	7.963.780.555	1.142.484.212	257.342.794	681.939.944	2.502.803.429	17.277.062.302	10.835.183.480	2.035.165.771	52.482.869.		
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	900.000.000	-	57.585.000.000	-	-	58.485.000		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27.313.020.000	-	-	-	-	-	13.448.756.747	-	-	40.761.776		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	27.313.020.000	-	-	-	-	-	13.448.756.747	-	-	40.761.776		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	829.202.323.381	519.431.611.479	69.871.588.085	303.290.454	61.949.440.738	32.391.038.908	618.834.618.682	393.727.313.030	25.187.157.530	2.550.948.382		
131	1. Phải thu khách hàng	9.570.171.671	408.419.456.725	61.277.246.423	153.147.001	388.398.405	23.928.420.677	465.599.059.388	148.905.726.674	23.183.568.537	1.141.423.195		
132	2. Trả trước cho người bán	92.310.000	103.182.482.667	2.599.343.634	182.322.637	939.839.697	5.641.972.388	23.201.741.926	35.601.192.242	129.693.813	171.370.899		
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	817.747.227.565	1.716.889.213	-	-	11.055.402.326	3.012.376.161	22.207.693.763	-	-	855.739.789		
135	4. Các khoản phải thu khác	2.060.883.224	6.112.782.874	5.944.998.028	31.139.464	49.565.800.300	262.697.282	107.826.123.605	209.220.394.114	1.929.378.245	382.954.197		
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(268.269.079)	-	-	(63.318.648)	-	(454.627.600)	-	-	(55.483.065)	(841.698.		
140	IV. Hàng tồn kho	193.339.766.115	1.000.872.771.941	32.139.499.209	57.297.187.116	20.185.066.111	196.285.019.437	135.070.230.830	708.507.232.045	31.148.427.766	2.374.845.150		
141	1. Hàng tồn kho	193.339.766.115	1.000.872.771.941	32.139.499.209	57.327.055.663	20.185.066.111	196.285.019.437	135.070.230.830	708.507.232.045	31.148.427.766	2.374.875.015		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(29.868.547)	-	-	-	-	-	(29.868.		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.463.099.125	29.639.492.615	3.136.737.253	2.972.273.518	2.368.423.470	3.016.290.441	18.548.280.673	7.239.389.427	1.183.854.516	77.567.841		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	230.320.000	20.853.864	71.273.515	2.756.327.111	-	-	-	-	980.042.345	4.078.810		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.089.114.670	23.122.323.429	-	94.642.205	1.270.785.132	2.391.630.699	-	-	-	33.968.490		
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	3.000.000	5.512.397.775	-	-	-	271.401.327	4.540.342.738	512.059.515	-	10.839.200		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2.120.664.455	983.917.547	3.065.463.738	121.304.202	1.097.638.318	353.258.415	14.007.937.935	6.727.329.912	203.812.171	28.681.320		

AA-VIGLACERA

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY MẸ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MA số	TÀI SẢN	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Công ty Thị công Cơ giới Viglacera	Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Công ty Xây dựng Viglacera	Công ty Kinh nội Viglacera	Công ty Đầu tư Hà táng và Đô thị Viglacera	Công ty Đầu tư Phát triển Hà táng Viglacera	Công ty Sen vôi Viglacera	Tổng cộng trước điều chỉnh nội bộ	Tổng cộng sau điều chỉnh nội bộ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	562.634.493.099	3.608.949.358	28.291.292.513	97.770.524.608	167.659.596.200	522.089.566.493	73.357.557.616	1.855.143.332.778	86.988.733.420	3.397.544.046.085	3.396.044.046.085
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	3.420.397.000	-	-	3.420.397.000	3.420.397.000
218	I. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	3.420.397.000	-	-	3.420.397.000	3.420.397.000
220	II. Tài sản cố định	42.032.769.528	2.653.405.576	6.262.339.757	97.480.009.394	51.214.461.782	521.251.958.517	47.866.836.635	656.853.584.239	85.255.243.120	1.510.870.608.638	1.510.870.608.638
221	I. Tài sản cố định hữu hình	41.790.169.973	826.366.093	5.076.295.007	97.464.381.192	1.408.878.737	213.141.746.599	3.470.080.192	328.413.468.745	83.253.243.120	776.846.629.658	776.846.629.658
222	- Nguyên giá	79.240.959.455	2.164.057.540	16.517.827.643	132.691.124.514	2.983.066.600	633.533.573.046	5.105.222.878	449.416.743.428	123.217.875.647	1.445.014.441.617	1.445.014.441.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(37.450.789.482)	(1.337.691.447)	(11.441.532.636)	(35.226.743.322)	(1.574.187.863)	(420.411.826.447)	(1.635.142.686)	(121.003.274.683)	(97.962.632.577)	(668.043.821.093)	(668.043.821.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	1.814.418.489	-	-	-	-	3.468.729.774	2.742.263.851	-	8.025.412.114	8.025.412.114
225	- Nguyên giá	-	3.700.337.529	-	-	-	-	5.782.133.131	3.805.642.637	-	13.288.113.297	13.288.113.297
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(1.885.919.040)	-	-	-	-	(2.313.403.357)	(1.063.378.786)	-	(5.262.701.183)	(5.262.701.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	4.239.379	12.621.094	-	-	-	56.150.652.666	-	24.596.225.656	-	80.763.738.795	80.763.738.795
228	- Nguyên giá	1.694.350.962	118.200.000	-	-	-	61.181.754.731	-	28.446.087.957	-	91.440.393.650	91.440.393.650
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.690.111.583)	(105.578.906)	-	-	-	(5.031.102.065)	-	(3.849.862.301)	-	(10.676.654.855)	(10.676.654.855)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	238.360.176	-	1.186.044.750	15.628.202	49.805.583.045	251.959.559.252	40.928.026.669	301.101.625.977	-	645.234.828.071	645.234.828.071
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	13.710.655.453	-	110.679.395.418	-	6.552.917.653	1.190.829.446.470	-	1.321.772.414.994	1.321.772.414.994
241	- Nguyên giá	-	-	21.239.628.413	-	119.221.745.482	-	6.635.418.211	1.354.603.166.157	-	1.501.699.958.263	1.501.699.958.263
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(7.528.972.960)	-	(8.542.350.064)	-	(82.500.558)	(163.773.719.687)	-	(179.927.543.269)	(179.927.543.269)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	520.396.347.739	-	-	-	-	520.000.000	3.000.000.000	6.590.000.000	1.500.000.000	531.916.347.739	530.416.347.739
251	1. Đầu tư vào công ty con	337.745.598.539	-	-	-	-	-	-	-	-	337.745.598.539	345.245.598.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	180.424.739.200	-	-	-	-	-	-	-	-	180.424.739.200	180.424.739.200
258	3. Đầu tư dài hạn khác	2.226.010.000	-	-	-	-	520.000.000	3.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	13.746.010.000	4.746.010.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	205.375.832	955.543.682	8.318.297.303	290.515.214	5.765.739.000	317.607.976	12.517.406.328	960.302.079	233.490.300	29.564.277.714	29.564.277.714
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	205.375.832	665.543.682	8.318.297.303	290.515.214	5.765.739.000	252.607.976	12.184.120.021	738.302.079	233.490.300	28.653.991.407	28.653.991.407
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	290.000.000	-	-	-	65.000.000	333.286.307	222.000.000	-	910.286.307	910.286.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.631.739.809.080	1.561.516.555.948	134.531.601.272	158.608.618.490	253.744.466.453	756.284.718.708	934.121.506.850	2.975.452.450.760	146.543.339.003	8.552.535.066.564	7.577.798.637.549

16-12-12
C. DAN / N. N. /
HANG
A
HOAN K

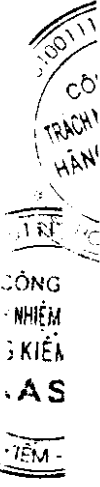
PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY MẸ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	VND		USD		VND		USD		VND		USD	
		VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	423.018.551.988	1.561.510.953.419	134.334.454.786	158.609.263.382	253.744.466.453	754.231.385.388	934.121.506.850	2.917.201.370.894	138.308.080.196	7.275.080.033.356	6.300.343.694.341	
310	I. Nợ ngắn hạn	375.048.555.737	1.558.774.744.502	127.016.916.406	158.609.263.382	89.569.776.941	587.882.306.855	932.446.219.437	978.341.981.375	73.261.963.857	4.880.951.728.492	4.039.680.420.565	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	130.973.091.800	216.685.096.950	10.960.551.856	750.000.000	7.589.230.456	170.597.439.650	206.882.995.916	125.901.990.607	45.501.162.609	915.841.559.844	905.841.559.844	
312	2. Phải trả người bán	81.201.996.340	49.600.095.029	36.637.830.319	34.847.224.453	18.223.090.859	331.356.048.990	39.638.014.503	201.357.518.708	10.118.305.858	802.980.125.059	721.801.616.655	
313	3. Người mua trả tiền trước	315.345.358	4.146.645.895	535.882.472	1.387.236.436	40.000.000	2.739.773.064	10.851.343.200	75.140.804.019	400.518.124	95.557.548.568	20.934.805.379	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	102.752.246.349	12.750.364.122	5.902.654.422	1.687.769.331	12.125.265.507	257.831.903	416.128.996.054	21.818.094.674	7.750.469.037	581.173.691.399	581.552.790.119	
315	5. Phải trả người lao động	2.819.531.542	-	2.051.997.637	3.311.851.569	274.445.000	3.494.999.724	5.899.816.134	709.316.893	1.200.490.816	19.762.449.315	19.762.449.315	
316	6. Chi phí phải trả	1.599.976.310	1.088.519.118.804	46.813.093.156	-	32.121.611.825	16.062.501.805	23.292.654.430	242.217.364.135	126.170.815	1.450.752.491.280	1.449.809.557.947	
317	7. Phải trả nội bộ	27.932.862.380	186.381.623.959	14.344.159.428	114.144.368.427	14.263.700.695	55.245.956.823	1.716.889.213	213.325.404.783	6.939.841.846	634.294.807.554	5.725.213.435	
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.353.326.306	691.799.743	9.733.182.116	2.465.813.166	4.932.432.599	7.831.760.946	228.035.509.987	97.871.487.556	1.225.004.752	363.140.317.171	316.803.689.569	
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.100.179.352	-	37.565.000	15.000.000	-	295.993.950	-	-	-	17.448.738.302	17.448.738.302	
330	II. Nợ dài hạn	47.969.996.251	2.736.208.917	7.317.538.380	-	164.174.689.512	166.349.078.533	1.675.287.413	1.938.859.389.519	65.046.116.339	2.394.128.304.864	2.260.663.183.776	
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	5.500.000.000	-	56.068.928.535	-	-	-	-	61.568.928.535	-	
333	2. Phải trả dài hạn khác	-	1.643.935.317	-	-	28.581.462.680	39.000.000	-	2.977.771.694	30.000.000	33.272.169.691	5.026.023.161	
334	3. Vay và nợ dài hạn	760.000.000	210.000.000	1.732.436.720	-	1.780.678.243	166.310.078.533	806.896.999	167.643.225.807	65.016.116.339	404.259.432.641	404.259.432.641	
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	-	882.273.600	85.101.660	-	77.743.620.054	-	868.390.414	1.768.238.392.018	-	1.847.817.777.746	1.804.167.731.723	
339	5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	47.209.996.251	-	-	-	-	-	-	-	-	47.209.996.251	47.209.996.251	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.208.721.257.092	5.607.529	197.146.486	(8.644.892)	-	2.053.333.320	-	58.251.079.866	8.235.258.807	1.277.455.033.208	1.277.455.033.208	
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.208.550.292.092	5.607.529	197.146.486	(8.644.892)	-	2.053.333.320	-	58.251.079.866	8.235.258.807	1.277.284.068.208	1.277.284.068.208	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.064.486.094.429	1.739.147	153.440.700	-	-	2.972.377.970	-	35.517.677.099	8.235.258.807	1.111.366.588.152	1.111.366.588.152	
416	2. Chuyển tích lũy giữ lại khác	(12.971.393)	3.863.382	43.705.786	(8.644.892)	-	(919.044.650)	-	13.814.751	-	(879.277.016)	(879.277.016)	
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	144.077.169.056	-	-	-	-	-	-	-	-	144.077.169.056	144.077.169.056	
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	22.719.588.016	-	22.719.588.016	22.719.588.016	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	170.965.000	-	-	-	-	-	-	-	-	170.965.000	170.965.000	
432	1. Nguồn kinh phí	170.965.000	-	-	-	-	-	-	-	-	170.965.000	170.965.000	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.631.739.809.080	1.561.516.555.948	134.531.601.272	158.609.263.382	253.744.466.453	756.284.718.708	934.121.506.850	2.975.452.450.760	146.543.339.003	8.552.535.066.564	7.577.798.637.549	



PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY CON
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		Công ty Cổ phần Viglacera Bà Hiến		Công ty Cổ phần Viglacera Tư Liêm		Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Anh		Công ty Cổ phần vãn Viglacera		Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera		Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu		Công ty Cổ phần Fa Hưu Hưng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	145.505.601.923	50.155.266.653	30.726.575.057	49.233.713.423	17.478.989.173	22.689.430.043	55.616.741.974	109.531.366.420	486.199.092							
110	L Tiền và các khoản tương đương tiền	876.562.566	1.629.464.110	833.893.926	1.563.678.856	86.115.275	912.780.109	20.354.248	514.202.148	190.666.606							
111	1. Tiền	876.562.566	1.629.464.110	833.893.926	1.563.678.856	86.115.275	912.780.109	20.354.248	514.202.148	190.666.606							
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	6.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-							
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	6.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-							
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.914.941.833	31.559.885.442	5.457.858.496	10.374.879.738	1.251.902.301	5.421.952.254	16.091.042.264	17.574.234.771	559.573.653							
131	1. Phải thu khách hàng	20.985.737.876	28.137.837.362	4.429.738.478	12.088.976.150	2.805.316.351	4.536.806.212	17.243.370.164	18.483.469.527	829.470.594							
132	2. Trả trước cho người bán	1.817.603.523	2.912.650.000	746.140.476	231.600.050	209.821.595	140.867.596	-	90.518.000	73.000.000							
135	3. Các khoản phải thu khác	4.464.770.523	1.135.131.498	3.082.401.885	713.876.099	1.632.294	1.630.361.805	-	549.238.137	132.813.828							
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.353.170.089)	(625.733.418)	(2.800.422.343)	(2.659.572.561)	(1.764.867.939)	(886.083.359)	(1.152.327.900)	(1.548.990.893)	477.710.769							
140	IV. Hàng tồn kho	118.680.276.443	7.817.371.337	23.860.655.279	36.038.506.702	15.896.649.396	14.674.282.050	38.908.697.703	90.744.013.520	1.074.227.513							
141	1. Hàng tồn kho	119.039.876.980	7.973.993.962	23.860.655.279	37.649.244.953	16.384.215.766	14.674.282.050	38.908.697.703	90.793.831.102	1.559.227.513							
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(359.600.537)	(156.622.625)	-	(1.610.738.251)	(487.566.370)	-	-	(49.817.582)	485.000.000							
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.033.821.081	2.548.545.764	574.167.356	1.256.648.127	244.322.201	1.680.415.630	596.647.759	698.935.981	661.731.320							
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.778.113.200	95.654.624	-	-	-	596.647.759	23.272.727	284.984.160							
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	286.799.898	-	49.773.831	-	-	-	-	-	-							
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	33.931.466	99.630.463	-	-	-	-	-							
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	747.021.183	770.432.564	394.807.435	1.157.017.664	244.322.201	1.680.415.630	-	675.663.254	376.747.160							



PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

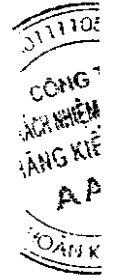
Mã số	TÀI SẢN	VND										Tổng Cộng	
		Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	Công ty Cổ phần Viglacera Khánh Sơn	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Cổ phần Viglacera Vĩnh Phúc	Công ty Cổ phần Viglacera Vĩnh Yên	Công ty Cổ phần Viglacera Yên Bái	Công ty Cổ phần Viglacera Hòa Bình		
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	229.538.938.609	121.343.322.811	10.638.510.942	19.145.483.845	80.629.957.519	269.094.794.451	148.949.157.356	39.386.174.273	26.311.018.511	8.455.925.359	148.887.658.477	1.759.187.216.944
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	408.540.341	16.692.771.993	2.194.250.200	49.516.579	2.190.403.023	2.294.291.222	4.804.717.208	1.158.297.413	22.236.877	1.828.342.764	2.514.937.887	48.657.118.787
111	1. Tiền	408.540.341	16.692.771.993	2.194.250.200	49.516.579	2.190.403.023	2.294.291.222	2.304.717.208	1.158.297.413	22.236.877	1.815.962.917	2.514.937.887	48.341.155.870
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	4.315.962.917
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	1.130.000.000	-	-	-	6.000.000.000	-	-	100.000.000	-	-	17.830.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	1.130.000.000	-	-	-	6.000.000.000	-	-	100.000.000	-	-	17.830.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	95.493.736.530	81.398.279.877	7.555.717.417	16.625.462.889	40.591.707.951	40.219.947.691	42.806.747.756	18.312.078.558	10.856.835.014	6.284.543.254	127.806.758.472	671.455.087.362
131	1. Phải thu khách hàng	90.381.018.817	64.372.040.833	3.993.529.469	15.857.862.573	43.179.359.348	4.466.852.992	24.774.861.908	17.995.017.424	9.808.304.770	-	107.682.246.062	557.290.357.220
132	2. Trả trước cho người bán	846.572.108	18.436.130.893	112.000.000	530.469.087	1.069.626.003	8.497.723.877	10.836.455.304	184.288.879	1.043.930.244	6.281.557.614	18.716.642.534	76.648.268.563
135	3. Các khoản phải thu khác	8.171.097.870	319.685.719	3.450.187.948	337.398.285	837.871.742	32.196.459.095	8.034.133.442	189.954.827	4.600.000	2.985.640	1.407.869.856	70.424.706.957
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.904.932.215)	(1.729.577.568)	-	(100.267.056)	(4.495.149.142)	(4.941.093.273)	(838.702.898)	(57.182.572)	-	-	-	(32.908.245.378)
140	IV. Hàng tồn kho	127.585.583.116	20.831.995.888	672.578.054	2.315.106.784	37.632.609.260	216.841.573.838	83.972.831.122	15.360.676.914	9.069.163.876	23.600.455	15.532.593.179	945.029.712.475
141	1. Hàng tồn kho	127.585.583.116	27.388.995.888	672.578.054	2.315.106.784	38.373.451.620	217.548.470.901	83.972.831.122	15.361.928.809	9.069.163.876	23.600.455	15.532.593.179	956.185.049.158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.557.000.000)	-	-	(740.842.360)	(706.897.063)	-	(1.251.895)	-	-	-	(11.155.336.683)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.051.078.572	1.290.275.053	215.965.271	155.397.593	215.237.285	3.738.986.701	17.364.861.270	4.555.121.388	6.262.783.544	319.438.886	3.033.368.939	76.215.298.320
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.874.240.208	315.257.866	62.503.326	-	-	485.771.180	-	512.728.787	17.207.577	-	565.335.984	6.611.717.398
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	659.037.886	-	-	-	-	15.218.680.057	2.672.242.752	146.276.561	276.511.469	1.565.199.640	20.991.878.938
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-	145.357.000	-	756.974.409	-	-	-	-	1.035.893.338
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	176.838.364	315.979.301	153.461.945	155.397.593	69.880.285	3.253.215.521	1.389.206.804	1.370.149.849	6.099.299.406	42.927.417	902.833.315	47.575.808.646



PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY CON (Tiếp theo)

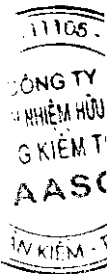
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Bà Hiến		Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm		Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Anh		Công ty Cổ phần vốn Viglacera		Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera		Kinh Doanh Viglacera Đập Cầu		Công ty Cổ phần Khí và Xây dựng Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Hòa Hưng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	163.088.552.916	12.933.858.202	32.787.769.171	81.930.967.785	30.781.376.563	1.429.341.635	50.265.813.977	168.796.247.842	33.129.132.413	31.818.796.502										
220	II. Tài sản cố định	142.067.324.602	12.933.858.202	32.074.685.838	76.013.709.334	28.071.376.563	1.312.041.715	49.066.946.570	160.358.319.155	31.337.334.241	31.768.796.502										
221	1. Tài sản cố định hữu hình	118.972.226.184	2.777.065.131	29.898.229.809	64.059.896.802	26.470.764.721	633.467.715	46.337.373.315	158.175.692.569	14.389.848.604	29.343.242.669										
222	- Nguyên giá	294.063.259.881	30.877.799.925	56.198.497.889	105.743.273.985	58.903.998.729	2.218.249.716	117.686.119.002	351.438.786.400	26.331.030.500	59.812.293.368										
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(175.091.033.697)	(28.100.734.794)	(26.300.268.080)	(41.683.377.183)	(32.433.234.008)	(1.584.782.001)	(71.328.743.687)	(193.263.093.831)	(12.141.181.896)	(30.469.032.699)										
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12.371.465.555	-	722.231.086	4.704.506.223	-	-	-	-	-	513.979.466										
225	- Nguyên giá	13.027.814.505	-	1.162.039.090	5.609.880.240	-	-	-	-	-	1.027.938.909										
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(656.348.950)	-	(439.808.004)	(905.374.017)	-	-	-	-	-	(913.979.443)										
227	3. Tài sản cố định vô hình	496.000.000	585.714.282	1.053.908.219	5.061.754.428	1.400.000.000	678.574.000	2.709.573.255	1.827.040.000	1.714.260.315	1.326.785.599										
228	- Nguyên giá	5.000.000.000	4.000.000.000	3.032.000.000	9.023.241.506	3.000.000.000	2.054.900.000	5.173.000.000	3.000.000.000	7.080.662.092	3.715.000.000										
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.504.000.000)	(3.414.285.718)	(1.978.091.781)	(3.961.487.078)	(1.600.000.000)	(1.376.326.000)	(2.463.426.745)	(1.172.960.000)	(5.366.401.777)	(2.388.214.401)										
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.227.632.863	9.571.078.789	400.316.724	2.187.551.881	200.611.842	-	-	355.586.586	15.233.225.322	584.788.768										
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	-	700.000.000	4.929.408.993	2.710.000.000	-	330.926.400	2.409.380.000	590.000.000	-										
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9.000.000.000	-	4.929.408.993	4.929.408.993	-	-	-	500.000.000	-	-										
258	2. Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	300.000.000	700.000.000	-	2.710.000.000	-	330.926.400	1.909.380.000	500.000.000	-										
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(300.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-										
260	V. Tài sản dài hạn khác	11.021.228.314	-	13.083.333	987.849.458	-	117.299.920	867.941.007	6.027.548.687	1.291.798.172	50.000.000										
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.573.270.066	-	13.083.333	844.115.806	-	117.299.920	867.941.007	6.027.548.687	1.291.798.172	-										
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
268	3. Tài sản dài hạn khác	447.958.248	-	-	143.733.652	-	-	-	-	-	-										
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	308.594.154.839	63.089.124.855	63.514.344.228	131.164.681.208	48.260.365.736	24.118.771.678	105.887.555.951	278.326.634.262	187.511.503.445	53.304.995.594										



PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHÓI CÔNG TY CON (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Vạn Hải		Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Thành Trì		Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long		Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội		Công ty Cổ phần Vinafacade		Công ty CP Gạch Clinker Viglacera		Cổ Kịch Ông
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	334.981.785.757	2.615.171.232	26.673.869.721	31.096.670.487	67.965.471.675	593.103.165.980	132.481.209.409	104.589.295.701	1.062.529.168	91.603.691.714	10.834						
220	II. Tài sản cố định	322.414.647.555	1.403.486.232	23.419.310.320	24.821.239.251	63.138.274.516	513.902.984.377	112.917.386.029	103.791.213.196	1.023.294.073	91.514.801.440	33.169						
221	1. Tài sản cố định hữu hình	268.191.149.818	449.190.778	20.470.868.414	24.821.239.251	60.059.544.358	457.597.227.895	106.319.092.378	103.786.250.681	1.023.294.073	150.312.507	97.238						
222	- Nguyên giá	444.338.966.200	1.646.775.963	68.428.374.665	69.101.438.525	169.315.145.381	993.640.986.784	354.315.387.645	112.925.654.728	1.140.024.545	172.500.000	41.944						
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(176.147.816.382)	(1.197.585.185)	(47.957.506.251)	(44.280.199.274)	(109.255.601.023)	(536.043.758.889)	(247.996.295.267)	(9.139.404.047)	(116.730.472)	(22.187.493)	(4.706)						
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	30.116.700.344	954.295.454	2.307.982.596	-	-	13.842.552.459	1.934.783.685	-	-	-	172.760						
225	- Nguyên giá	44.540.934.420	1.112.163.635	2.743.033.637	-	-	24.443.483.392	3.669.107.650	-	-	-	28.478						
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(14.424.234.076)	(157.868.181)	(435.051.041)	-	-	(10.600.930.933)	(1.734.323.965)	-	-	-	15.718						
227	3. Tài sản cố định vô hình	17.784.376.863	-	121.448.161	-	3.078.730.158	4.687.268.678	8.618.183	4.962.515	-	93.636.362	159.018						
228	- Nguyên giá	25.110.321.640	-	359.976.892	-	4.185.454.882	10.649.842.420	63.454.545	28.920.000	42.176.000	109.090.909	10.886						
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(7.325.944.777)	-	(238.528.731)	-	(1.106.724.724)	(5.962.573.742)	(54.836.362)	(23.987.483)	(42.176.000)	(15.454.547)	11.868						
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.322.420.530	-	519.011.149	-	-	36.875.935.345	4.654.891.783	-	-	91.270.852.571	104.153						
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.574.400.000	776.185.000	-	-	-	68.319.334.042	10.000.000.000	-	-	-	34.435						
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.000.000.000	226.185.000	-	-	-	66.257.334.042	9.000.000.000	-	-	-	328.035						
258	2. Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	530.000.000	-	-	-	2.062.000.000	1.000.000.000	-	-	-	106.400						
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.725.600.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	00.000						
260	V. Tài sản dài hạn khác	992.738.202	435.500.000	3.253.759.401	6.275.381.236	4.827.197.159	11.780.847.561	9.563.823.380	798.082.505	39.235.095	88.290.274	142.430						
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	989.738.202	-	3.153.759.401	6.178.681.236	4.827.197.159	11.780.847.561	9.453.712.966	798.082.505	39.235.095	88.290.274	556.341						
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-	100.000.000	96.700.000	-	-	-	-	-	-	183.775						
268	3. Tài sản dài hạn khác	3.000.000	435.500.000	-	-	-	110.110.414	-	-	-	-	902.314						
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	564.570.724.366	123.958.494.043	37.311.580.663	50.242.104.332	148.595.429.194	862.197.960.432	281.430.366.765	143.975.469.974	27.373.547.679	100.059.017.073	1026.978						



PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHÓI CÔNG TY CON (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng Cộng
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	451.185.057.955	90.275.307.593	14.412.343.467	36.158.953.388	134.105.619.552	632.196.208.094	304.107.556.984	142.965.301.855	21.653.651.503	5.090.712.561	5.090.712.561	129.012.992.724	3.165.677.370.258					
310	I. Nợ ngắn hạn	312.730.896.403	89.820.296.593	11.660.763.467	30.956.972.188	105.577.909.699	479.567.621.755	296.102.788.135	126.008.960.784	21.653.651.503	5.090.712.561	5.090.712.561	128.212.508.424	2.669.355.648.815					
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	180.604.608.186	576.400.000	4.471.447.832	17.737.475.047	54.239.197.371	314.625.333.300	163.566.229.226	25.241.172.907	5.402.066.851	-	13.099.283.445	1.225.295.461.773						
312	2. Phải trả người bán	99.643.797.649	62.177.284.697	3.597.280.380	7.498.197.282	17.211.184.477	59.610.063.792	90.815.066.686	36.286.099.238	13.008.831.453	4.873.166.815	101.500.513.254	800.007.120.446						
313	3. Người mua trả tiền trước	358.421.198	1.063.047.155	-	438.330.799	365.316.813	20.146.319.001	3.310.174.614	484.204.309	221.436.454	-	4.964.307.426	74.152.536.063						
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.500.735.913	4.203.342.427	1.794.117.567	3.538.072.330	23.644.631.275	38.866.897.373	5.098.712.620	9.584.270	1.203.312.592	-	304.037.607	160.811.616.652						
315	5. Phải trả người lao động	164.070.054	1.506.105.658	423.380.053	623.998.093	3.310.025.648	20.358.296.493	6.772.149.309	959.164.115	621.176.024	133.896.065	2.351.056.127	43.865.977.269						
316	6. Chi phí phải trả	2.029.290.638	6.011.225.242	77.101.788	242.777.404	698.565.668	15.084.695.218	8.333.545.199	4.126.875.814	763.876.412	-	5.525.303.028	74.938.693.389						
317	7. Phải trả nợ bộ	21.129.802.313	13.670.258.867	1.297.233.827	805.773.795	6.310.104.467	10.876.016.578	18.748.479.943	58.901.860.131	432.951.717	83.649.681	468.007.537	44.173.259.282						
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.170.452	273.603.747	-	72.347.438	78.883.980	-	(541.569.462)	-	-	-	-	363.845.449						
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	244.064.349.958						
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.582.768.534						
330	II. Nợ dài hạn	138.454.161.552	455.011.000	2.751.580.000	5.201.981.200	28.527.709.853	152.628.586.339	8.004.768.849	16.956.341.071	-	-	800.484.300	496.421.721.443						
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	28.470.709.853	-	-	-	-	-	-	58.728.026.573						
333	2. Phải trả dài hạn khác	194.000.000	100.000.000	-	-	57.000.000	5.349.000.000	2.271.063.000	-	-	-	-	9.041.035.963						
334	3. Vay và nợ dài hạn	138.260.161.552	355.011.000	2.751.580.000	5.201.981.200	-	128.764.395.837	5.733.705.849	16.956.341.071	-	-	800.484.300	409.793.690.157						
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	18.515.190.502	-	-	-	-	-	18.620.168.750						
339	5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	238.800.000						
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	113.335.666.411	33.683.186.450	72.899.237.196	14.083.150.944	14.489.809.642	230.001.752.338	(22.677.190.219)	1.010.168.119	5.719.896.176	94.968.304.512	25.533.207.937	592.300.656.720						
410	I. Vốn chủ sở hữu	113.335.666.411	33.683.186.450	72.899.237.196	14.083.150.944	14.489.809.642	230.001.752.338	(22.677.190.219)	1.010.168.119	5.719.896.176	94.968.304.512	25.533.207.937	592.300.656.720						
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	28.468.758.939	15.000.000.000	12.500.000.000	15.000.000.000	90.000.000.000	28.000.000.000	24.100.000.000	4.338.514.848	95.003.764.042	30.000.000.000	655.802.307.829						
412	2. Tăng dự vốn cổ phần	16.171.178.487	-	2.504.189.065	992.182.658	1.419.218.835	48.680.878.000	-	-	-	-	-	142.060.371.045						
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	706.736.958	-	66.716.000	-	-	-	-	-	-	4.386.790.050						
414	4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(280.000.000)						
416	5. Chuyển tích lũy giá trị khác	-	(234.890.836)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(234.890.836)						
417	6. Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	274.972.206	1.662.473.817	395.251.917	166.075.669	64.692.778.461	981.336.316	-	-	-	-	126.139.811.854						
418	7. Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	577.476.077	-	116.730.038	133.947.105	14.386.401.676	584.000.000	-	-	-	-	24.737.268.539						
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	11.811.512.409	-	-	-	-	-	12.057.557.340						
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.331.643.158)	4.596.870.064	3.025.837.356	78.986.331	(2.296.147.967)	430.181.792	(52.242.526.515)	(23.089.831.881)	1.361.381.328	(37.459.530)	(4.466.792.063)	(372.368.559.101)						
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	564.520.724.366	123.958.494.043	37.311.580.663	50.242.104.332	148.595.429.194	862.197.968.432	281.430.366.765	143.975.469.974	27.973.547.679	100.052.017.073	154.546.200.661	3.573.978.026.978						

105
CÔNG TY
KHU THIÊN
HANG KI
A
HÀNG KI

Mã số	Chi tiêu	Khối công ty mẹ	Khối Công ty con	Khối Công ty độc lập	Tổng Cộng trước điều chỉnh nội bộ	Tổng Cộng sau điều chỉnh nội bộ
		VND	VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.466.614.977.689	4.553.731.559.840	6.818.145.237	7.027.164.682.766	5.799.178.234.848
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	38.721.672.073	64.290.532.256	-	103.012.204.329	103.012.204.329
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	2.427.893.305.616	4.489.441.027.584	6.818.145.237	6.924.152.478.437	5.696.166.030.519
11	4. Giá vốn hàng bán	1.992.195.402.605	3.914.028.490.926	6.820.855.732	5.913.044.749.263	4.692.332.522.621
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	435.697.903.011	575.412.536.658	(2.710.495)	1.011.107.729.174	1.003.833.507.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	88.382.452.170	7.887.822.633	2.710.495	96.272.985.298	84.416.194.198
22	7. Chi phí tài chính	124.768.268.885	266.680.875.587	-	391.449.144.472	377.866.753.372
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-	360.511.783.923
24	8. Chi phí bán hàng	59.527.634.960	276.432.299.351	-	335.959.934.311	334.669.600.533
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	137.555.430.958	163.890.359.919	-	301.445.790.877	295.080.086.264
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	202.229.020.378	(123.703.175.566)	-	78.525.844.812	80.633.261.923
31	11. Thu nhập khác	50.376.861.433	21.515.510.896	-	71.892.372.329	71.387.540.824
32	12. Chi phí khác	33.908.267.925	55.630.835.192	-	89.539.103.117	89.416.088.730
40	13. Lợi nhuận khác	16.468.593.508	(34.115.324.296)	-	(17.646.730.788)	(18.028.547.903)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	(40.382.301.588)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	218.697.613.886	(157.818.499.862)	-	60.879.114.024	22.222.412.438
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.887.712.894	4.135.249.646	-	58.022.962.540	58.022.962.540
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(300.183.775)	-	(300.183.775)	(300.183.775)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.809.900.992	(161.653.565.733)	-	3.156.335.259	(35.500.366.327)
	19. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	(329.270.650)	-	-	(329.270.650)	(329.270.650)
	20. Lợi nhuận sau thuế sau khi chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	165.139.171.642	(161.653.565.733)	-	3.485.605.909	(35.171.095.677)
61	20.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(77.240.562.213)
62	20.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	165.139.171.642	(161.653.565.733)	-	3.485.605.909	42.069.466.536

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

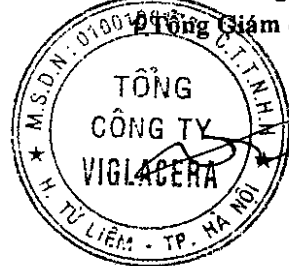
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi

PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI CÔNG TY MẸ
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Vạn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Thị công Cơ giới Viglacera		Công ty Tư Viglacera Bình Dương		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh nổi Viglacera		Công ty Đầu tư Hàng và Đồ thị Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen vôi Viglacera		Tổng cộng trước điều chỉnh nội bộ		Tổng cộng sau điều chỉnh nội bộ	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.115.423.435	848.727.787.869	88.404.929.943	104.671.993.994	23.853.416.157	553.940.060.358	1.072.399.337.352	754.052.940.786	78.342.124.023	3.683.508.013.917	2.466.614.977.689	38.721.672.073	38.721.672.073	2.466.614.977.689	38.721.672.073	38.721.672.073	2.466.614.977.689	38.721.672.073	38.721.672.073	2.466.614.977.689	38.721.672.073	38.721.672.073
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	303.553.824	-	-	-	-	36.762.145.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	158.811.869.611	848.727.787.869	88.404.929.943	104.671.993.994	23.853.416.157	517.177.914.510	1.072.399.337.352	754.052.940.786	76.686.151.622	3.644.786.341.844	2.427.893.305.616	3.644.786.341.844	3.644.786.341.844	2.427.893.305.616	3.644.786.341.844	3.644.786.341.844	2.427.893.305.616	3.644.786.341.844	3.644.786.341.844	2.427.893.305.616	3.644.786.341.844	
11	4. Giá vốn hàng bán	76.580.380.604	716.216.429.138	82.683.692.811	92.926.986.959	14.271.919.500	514.251.982.368	921.471.520.499	659.789.994.576	63.495.261.212	3.141.688.167.667	1.992.195.402.605	3.141.688.167.667	3.141.688.167.667	1.992.195.402.605	3.141.688.167.667	3.141.688.167.667	1.992.195.402.605	3.141.688.167.667	3.141.688.167.667	1.992.195.402.605	3.141.688.167.667	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	82.231.489.007	132.511.358.731	5.721.237.132	11.745.007.035	9.581.496.657	2.925.932.142	150.927.816.853	94.262.946.210	13.190.890.410	503.098.174.177	435.697.903.011	503.098.174.177	503.098.174.177	435.697.903.011	503.098.174.177	503.098.174.177	435.697.903.011	503.098.174.177	503.098.174.177	435.697.903.011	503.098.174.177	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	62.416.156.592	3.331.522.357	75.757.294	233.159.960	180.394.846	1.051.674.727	21.106.318.383	935.069.368	297.731.976	89.627.785.503	88.382.452.170	89.627.785.503	89.627.785.503	88.382.452.170	89.627.785.503	89.627.785.503	88.382.452.170	89.627.785.503	89.627.785.503	88.382.452.170	89.627.785.503	
22	7. Chi phí tài chính	6.328.520.537	24.473.965.975	1.807.237.958	2.262.904.553	1.990.802.943	58.172.433.226	318.984.235	24.990.885.019	5.667.867.752	126.013.602.218	124.768.268.885	126.013.602.218	126.013.602.218	124.768.268.885	126.013.602.218	126.013.602.218	124.768.268.885	126.013.602.218	126.013.602.218	124.768.268.885	126.013.602.218	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	6.271.512.354	24.341.027.865	1.763.532.172	484.712.161	1.989.935.631	55.701.070.491	318.984.235	24.977.070.268	5.620.084.600	121.467.929.817	120.222.596.484	121.467.929.817	121.467.929.817	120.222.596.484	121.467.929.817	121.467.929.817	120.222.596.484	121.467.929.817	121.467.929.817	120.222.596.484	121.467.929.817	
24	8. Chi phí bán hàng	20.695.755.076	10.443.911.497	417.641.322	1.241.052.390	-	21.543.866.118	2.959.619.636	2.132.963.858	1.894.081.063	61.328.890.960	59.527.634.960	61.328.890.960	61.328.890.960	59.527.634.960	61.328.890.960	61.328.890.960	59.527.634.960	61.328.890.960	61.328.890.960	59.527.634.960	61.328.890.960	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.741.546.925	37.726.883.142	3.442.727.382	6.093.262.910	4.532.462.760	22.473.912.122	42.056.667.922	25.220.773.296	6.314.680.052	203.602.916.511	137.555.430.958	203.602.916.511	203.602.916.511	137.555.430.958	203.602.916.511	203.602.916.511	137.555.430.958	203.602.916.511	203.602.916.511	137.555.430.958	203.602.916.511	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61.881.823.061	63.198.120.474	129.387.764	2.380.947.142	3.238.625.800	(98.212.604.597)	126.698.863.423	42.853.393.405	(388.006.481)	201.780.549.991	202.229.020.378	201.780.549.991	201.780.549.991	202.229.020.378	201.780.549.991	201.780.549.991	202.229.020.378	201.780.549.991	201.780.549.991	202.229.020.378	201.780.549.991	
31	11. Thu nhập khác	440.667.297	18.354.618.552	23.722.330	322.810.245	834.092.807	405.283.197	19.508.258.756	8.812.718.826	2.123.159.810	50.825.331.820	50.376.861.433	50.825.331.820	50.825.331.820	50.376.861.433	50.825.331.820	50.825.331.820	50.376.861.433	50.825.331.820	50.825.331.820	50.376.861.433	50.825.331.820	
32	12. Chi phí khác	2.908.699.177	19.665.998.552	69.545.195	83.337.341	507.334.619	630.066.901	-	8.477.174.818	1.566.111.322	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	33.908.267.925	
40	13. Lợi nhuận khác	(2.468.031.880)	(1.311.380.000)	(45.822.865)	239.472.904	326.758.188	(224.783.704)	19.508.258.756	335.544.008	557.048.488	16.917.063.895	16.468.593.508	16.917.063.895	16.917.063.895	16.468.593.508	16.917.063.895	16.917.063.895	16.468.593.508	16.917.063.895	16.917.063.895	16.468.593.508	16.917.063.895	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.413.791.181	61.886.740.474	83.564.899	2.620.420.046	3.565.383.988	(98.437.388.301)	146.207.122.179	43.188.937.413	169.042.007	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	218.697.613.886	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	10.571.964.036	-	-	-	-	-	110.274.441	-	10.682.238.477	53.887.712.894	10.682.238.477	10.682.238.477	53.887.712.894	10.682.238.477	10.682.238.477	53.887.712.894	10.682.238.477	10.682.238.477	53.887.712.894	10.682.238.477	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.413.791.181	51.314.776.438	83.564.899	2.620.420.046	3.565.383.988	(98.437.388.301)	146.207.122.179	43.078.662.972	169.042.007	208.015.375.409	164.809.900.992	208.015.375.409	208.015.375.409	164.809.900.992	208.015.375.409	208.015.375.409	164.809.900.992	208.015.375.409	208.015.375.409	164.809.900.992	208.015.375.409	



PHỤ LỤC 06: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỐI CÔNG TY CON
Năm 2012

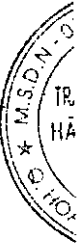
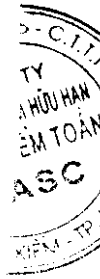
Mã số	Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		Công ty Cổ phần Viglacera Bao bì và má phan Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến		Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm		Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh		Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera		Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera		Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu		Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	322.887.782.074	66.738.936.143	42.689.897.366	86.150.975.714	34.111.981.162	31.959.901.355	124.305.973.638	230.467.571.981	139.663.288.190	48.268.567.167										
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.909.578.695	84.934.359	-	1.550.139.039	-	675.195.027	222.468.362	2.579.433.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	314.978.203.379	66.654.001.784	42.689.897.366	84.600.836.675	34.111.981.162	31.284.706.328	124.083.505.276	227.888.138.480	139.663.288.190	48.268.567.167										
11	Giá vốn hàng bán	290.594.841.498	56.082.645.669	40.476.400.271	88.072.215.689	29.937.119.540	28.890.609.087	110.224.352.518	216.419.935.038	122.522.852.128	46.741.225.591										
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.383.361.881	10.571.356.115	2.213.497.095	(3.471.379.014)	4.174.861.622	2.394.097.241	13.859.152.758	11.468.203.442	17.140.436.062	1.527.341.576										
21	Doanh thu hoạt động tài chính	289.248.144	990.911.760	7.282.038	16.278.510	129.466.968	17.263.243	52.179.326	177.346.191	103.654.470	3.710.113										
22	Chi phí tài chính	25.510.034.925	1.306.480.794	5.817.057.779	12.004.896.499	1.756.544.863	70.162.500	5.640.948.096	18.526.774.776	7.289.432.935	2.895.377.632										
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24.709.907.754	1.306.480.794	5.817.057.779	11.668.968.699	1.756.544.863	70.162.500	5.626.650.141	17.073.731.623	7.253.156.186	2.895.377.632										
24	Chi phí bán hàng	20.361.389.412	3.578.575.226	2.302.608.844	7.009.105.865	1.832.053.223	-	-	11.176.255.911	2.170.789.968	3.102.140.549										
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.523.090.631	4.420.980.072	4.340.585.864	6.289.452.143	4.782.929.535	1.623.197.349	6.255.370.465	7.997.754.312	8.723.849.822	3.463.368.186										
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(33.721.904.943)	2.256.231.783	(10.239.473.354)	(28.758.555.011)	(4.067.199.031)	718.000.635	2.015.013.523	(26.055.235.366)	(939.982.193)	(7.979.834.678)										
31	Thu nhập khác	1.205.458.140	265.479.356	259.511.845	2.160.510.135	285.105.327	8.725.908	11.876.000	112.795.646	3.668.469.698	1.778.147.001										
32	Chi phí khác	5.154.899.620	149.170.652	395.750.859	4.147.349.936	723.022.599	25.404.737	19.186.842	6.466.059.730	2.200.332.282	1.206.063.008										
40	Lợi nhuận khác	(3.949.441.480)	116.308.704	(136.239.014)	(1.986.839.801)	(437.917.272)	(16.678.829)	(7.310.842)	(6.353.264.084)	1.468.137.416	572.083.993										
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(37.671.346.423)	2.372.540.487	(10.375.712.368)	(30.745.394.812)	(4.505.116.303)	701.321.806	2.007.702.681	(32.408.499.450)	528.155.223	(7.357.750.685)										
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	438.370.670	-	-	-	181.681.613	501.925.670	-	92.427.164	-										
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.671.346.423)	1.934.169.817	(10.375.712.368)	(30.745.394.812)	(4.505.116.303)	519.640.193	1.505.777.011	(32.408.499.450)	435.728.059	(7.357.750.685)										



PHỤ LỤC 06: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÓI CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn		Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải		Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera		Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì		Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long		Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội		Công ty Cổ phần Bé tông khí Viglacera		Công ty Cổ phần Vĩmfacade Clinker Viglacera		Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Óp lát Viglacera		Tổng Cộng			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	520.831.749.221	632.588.481.178	56.947.258.560	36.835.190.842	159.065.723.935	1.228.211.215.043	246.514.279.782	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	10.777.375.219	22.506.347.906	4.553.731.559.840
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18.465.385.182	26.877.394.606	-	-	111.881.237	892.348.531	2.364.702.334	830.379.836	-	830.379.836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.290.572.256
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.366.364.039	605.711.086.572	56.947.258.560	36.835.190.842	158.943.842.698	1.227.318.866.512	244.149.577.448	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	9.946.995.383	22.506.347.906	4.489.441.027.584
11	Giá vốn hàng bán	413.852.231.994	518.436.719.575	43.876.023.203	28.815.935.910	139.738.445.147	1.015.646.008.810	219.812.051.903	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	10.386.059.595	18.885.411.845	3.914.028.490.926
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.514.132.045	87.274.366.997	13.071.235.357	8.019.254.932	19.205.397.551	211.672.857.702	24.337.525.545	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	439.064.212	3.620.936.061	575.412.536.658
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.321.634.348	278.589.186	14.484.675	11.331.291	76.483.283	1.092.737.172	497.565.571	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	100.941.977	15.044.743	7.887.822.633
22	Chi phí tài chính	46.935.721.442	1.541.007.817	1.289.455.291	3.574.464.514	9.508.882.242	89.873.921.975	26.098.985.765	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	5.795.506.512	477.279.718	266.680.875.587
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	41.929.942.869	1.453.431.064	1.289.455.291	3.574.464.514	9.467.707.157	89.717.065.171	23.799.911.387	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	1.502.545.367	465.478.236	252.145.978.539
24	Chi phí bán hàng	21.342.112.414	59.263.429.156	1.628.394.449	870.441.852	-	89.027.241.148	13.768.511.121	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	1.913.148.691	388.909.580	276.432.299.351
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.214.345.889	20.630.721.133	7.230.647.018	3.366.501.254	7.287.686.196	33.524.787.380	9.553.715.543	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	1.344.577.966	1.927.460.300	163.890.359.919
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.343.586.648	6.117.198.077	2.937.223.274	219.178.603	2.485.312.396	339.644.371	24.586.121.313	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	9.391.355.404	842.331.206	(123.703.175.566)
31	Thu nhập khác	730.672.536	212.540.402	487.366.586	60.184.972	159.904.722	8.843.507.784	447.312.969	244.116.516	-	244.116.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.515.510.896
32	Chi phí khác	19.962.072.610	267.557.870	9.090.909	115.100.000	600.936.864	8.260.262.595	5.776.319.142	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	23.152.155	39.784.777	55.630.835.192
40	Lợi nhuận khác	(19.231.400.074)	(55.017.468)	478.275.677	(54.915.028)	(441.032.142)	583.245.189	(5.329.006.173)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	220.964.361	(39.784.777)	(34.115.324.296)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.887.813.426)	6.062.780.609	3.415.498.951	164.263.575	2.044.280.254	922.889.560	(29.915.127.486)	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(9.170.391.043)	802.546.429	(157.818.499.862)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.515.695.152	575.024.012	77.510.394	-	605.207.010	-	-	147.407.961	-	147.407.961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.135.249.646
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(300.183.775)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.887.813.426)	4.547.085.457	2.840.474.939	86.753.181	2.044.280.254	317.682.550	(29.915.127.486)	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(9.170.391.043)	655.138.468	(161.653.565.733)



**PHỤ LỤC 07: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI CÔNG LIÊN KẾT
Năm 2012**

Mã số	Chi tiêu	VND					Tổng Cộng
		Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera Cầu Đường	Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.179.993.365.110	58.172.065.210	50.858.301.606	153.849.169.502	44.746.584.108	1.487.619.485.536
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	158.660.764.584				71.874.875	158.732.639.459
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.021.332.600.526	58.172.065.210	50.858.301.606	153.849.169.502	44.674.709.233	1.328.886.846.077
11	4. Giá vốn hàng bán	1.095.734.038.123	43.447.950.681	45.698.274.430	138.681.866.640	37.766.629.438	1.361.328.759.312
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(74.401.437.597)	14.724.114.529	5.160.027.176	15.167.302.862	6.908.079.795	(32.441.913.235)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	686.393.611	1.317.088.434	6.736.829	5.122.906.904	53.466.497	7.186.592.275
22	7. Chi phí tài chính	6.979.868.521	1.962.352.625	2.491.111.038	5.569.034.664	1.265.424.743	18.267.791.591
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	689.883.719	1.928.701.085	2.491.111.038	5.277.184.658	1.050.186.805	11.437.067.905
24	8. Chi phí bán hàng	69.643.379.251	2.684.120.538	2.767.369.168	8.885.128.743	2.509.429.611	86.489.427.311
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.053.857.781	9.755.953.884	3.382.000.116	3.572.681.869	5.663.341.987	57.427.835.637
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(185.392.149.539)	1.638.775.916	(3.473.716.317)	2.263.364.490	(2.476.650.049)	(187.440.375.499)
31	11. Thu nhập khác	895.543.708	209.312.997	404.211.468	572.719.066	774.996.918	2.856.784.157
32	12. Chi phí khác	2.083.160.480	1.256.429.473	175.760.137	75.332.526	1.091.646.054	4.682.328.670
40	13. Lợi nhuận khác	(1.187.616.772)	(1.047.116.476)	228.451.331	497.386.540	(316.649.136)	(1.825.544.513)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(186.579.766.311)	591.659.440	(3.245.264.986)	2.760.751.030	(2.793.299.185)	(189.265.920.012)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	559.162.591	115.947.902		660.199.429		1.335.309.922
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(52.255.323.090)					(52.255.323.090)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(134.883.605.812)	475.711.538	(3.245.264.986)	2.100.551.601	(2.793.299.185)	(138.345.906.844)

